

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG ẢNG  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU**  
**HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**  
**TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY**  
**DỰNG ACUD VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	5
DANH MỤC HÌNH .....	5
DANH MỤC VIẾT TẮT .....	7
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 .....	1
<b>1. TỔNG QUAN HUYỆN MƯỜNG ẮNG .....</b>	<b>1</b>
1.1. Vị trí địa lý và môi liên hệ vùng .....	1
1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	2
1.3. Thực trạng điều kiện xã hội .....	5
1.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên .....	6
<b>2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN .....</b>	<b>9</b>
2.1. Thực trạng về kinh tế .....	9
2.2. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	26
<b>3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 26</b>	<b>26</b>
3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội .....	26
3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	28
<b>4. Phân tích SWOT .....</b>	<b>32</b>
4.1. Điểm mạnh .....	32
4.2. Điểm yếu .....	32
4.3. Cơ hội .....	32
4.4. Nguy cơ .....	33
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẮNG THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050. ....	34
<b>1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN .....</b>	<b>34</b>
1.1. Bối cảnh phát triển .....	34
<b>2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....</b>	<b>35</b>
2.1. Quan điểm phát triển .....	35
2.2. Mục tiêu phát triển .....	36
<b>3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.....</b>	<b>37</b>
3.1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên .....	37
3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Ảng .....	40
3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	42
3.4. Định hướng phát triển công nghiệp .....	46

3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp .....	50
3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ .....	57
3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch .....	59
3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất.....	67
<b>4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI .....</b>	<b>70</b>
4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao.....	70
4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo .....	75
4.3. Định hướng phát triển y tế .....	76
4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ.....	77
<b>5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....</b>	<b>77</b>
5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật .....	77
5.2. Định hướng phát triển giao thông.....	79
5.3. Định hướng cấp nước .....	80
5.4. Định hướng cấp điện.....	84
5.5. Định hướng thông tin truyền thông .....	86
5.6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang.....	87
<b>PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....</b>	<b>92</b>
<b>1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>92</b>
1.1. Giải pháp đột phá.....	92
1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế.....	92
1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội .....	93
1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực .....	93
1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ.....	94
1.6. Giải pháp mở rộng thị trường .....	95
1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh .....	96
1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch .....	96
<b>2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....</b>	<b>97</b>
<b>3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM .....</b>	<b>98</b>
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư .....	98
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.....	99

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

<i>Bảng 1. Kết quả sản xuất một số loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện .....</i>	<i>9</i>
<i>Bảng 2. Kết quả chăn nuôi của huyện qua các năm .....</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Mường Ảng.....</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Mường Ảng.....</i>	<i>16</i>
<i>Bảng 5. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Mường Ảng .....</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 6: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030 .....</i>	<i>40</i>
<i>Bảng 7: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 8: Tiêu chuẩn dùng nước .....</i>	<i>81</i>
<i>Bảng 9: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Ảng .....</i>	<i>81</i>
<i>Bảng 10: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải .....</i>	<i>87</i>
<i>Bảng 11: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn .....</i>	<i>88</i>
<i>Bảng 12: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị.....</i>	<i>90</i>
<i>Bảng 13: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang.....</i>	<i>90</i>

## **DANH MỤC HÌNH**

<i>Hình 1: Vị trí địa lý huyện Mường Ảng trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>1</i>
<i>Hình 2: Bản đồ hiện trạng cấp điện .....</i>	<i>30</i>
<i>Hình 3: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>39</i>
<i>Hình 4: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>39</i>
<i>Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>43</i>
<i>Hình 6: Định hướng hệ thống đô thị huyện Mường Ảng.....</i>	<i>45</i>
<i>Hình 7: Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Mường Ảng .....</i>	<i>50</i>
<i>Hình 8: Hình ảnh minh họa các khu, cụm công nghiệp .....</i>	<i>50</i>
<i>Hình 9: Bản đồ phân vùng đất nông nghiệp huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>53</i>
<i>Hình 10: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>54</i>

<i>Hình 11: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>55</i>
<i>Hình 12: Bản đồ phân vùng phát triển rừng sản xuất huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>56</i>
<i>Hình 13: Bản đồ phân vùng phát triển rừng phòng hộ huyện Mường Ảng đến năm 2030 .....</i>	<i>57</i>
<i>Hình 14: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>59</i>
<i>Hình 15: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên .....</i>	<i>60</i>
<i>Hình 16: Huyện Mường Ảng trong vùng phát triển du lịch trung tâm của tỉnh .....</i>	<i>65</i>
<i>Hình 17: Định hướng phát triển cấp điện huyện Mường Ảng .....</i>	<i>86</i>

## **DANH MỤC VIẾT TẮT**

UBTVQH14	Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14
CP	Chính phủ
QH	Quốc hội
TTg	Thủ tướng chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BKHĐT	Bộ kế hoạch Đầu tư
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
NĐ	Nghị định
ĐT	Đường tỉnh
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
NQ	Nghị quyết
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNH – HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTS	Nuôi trồng thủy sản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QL	Quốc lộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở

THPT	Trung học phổ thông
TMDV	Thương mại dịch vụ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Huyện
TT	Thị trấn
TTg	Thủ Tướng
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc - Na Son, A Pa Chải... Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

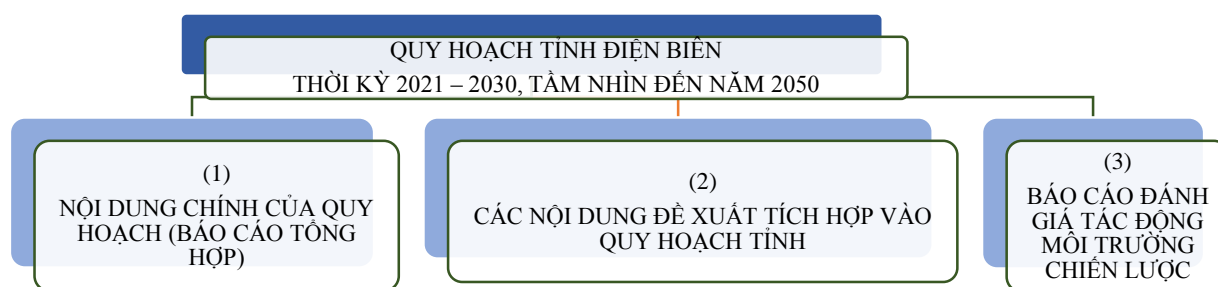
#### Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



#### Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

### 2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ *Phạm vi nghiên cứu:*

*\* Về không gian:*

Phạm vi lãnh thổ huyện Mường Ảng, có tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 44.341,44 ha.

Huyện Mường Ảng có giới hạn địa lý từ 21024'09'' - 21037'55'' Vĩ độ Bắc, 103006'18'' - 103015'34'' Kinh độ Đông

*\* Về thời gian*

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

**+ Đối tượng nghiên cứu:**

- Tư liệu đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Mường Ảng từ năm 2011 – 2020;

- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Mường Ảng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

**4. Căn cứ pháp lý**

***Các văn bản pháp luật***

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

***Văn kiện Đảng***

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

### ***Văn kiện của Tỉnh***

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mường Ảng.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mường Ảng lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- UBND huyện Mường Ảng báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ- TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc Thông qua Báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2021 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016–2025, có xét đến 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110 kV);

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Văn bản số 2153/UBND-KTN ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc cung cấp một số thông tin xây dựng Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh;

### ***Tài liệu khác***

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

- Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

- Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên

- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Ảng;

- Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 huyện Mường Ảng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Ảng;

- Bản đồ địa chính chính quy của các xã, thị trấn huyện Mường Ảng;

- Báo cáo thuyết minh và Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Ảng;

- Báo cáo thuyết minh và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 huyện Mường Ảng;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

# **PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG GIAI ĐOẠN 2011-2020**

## **1. TỔNG QUAN HUYỆN MƯỜNG ẢNG**

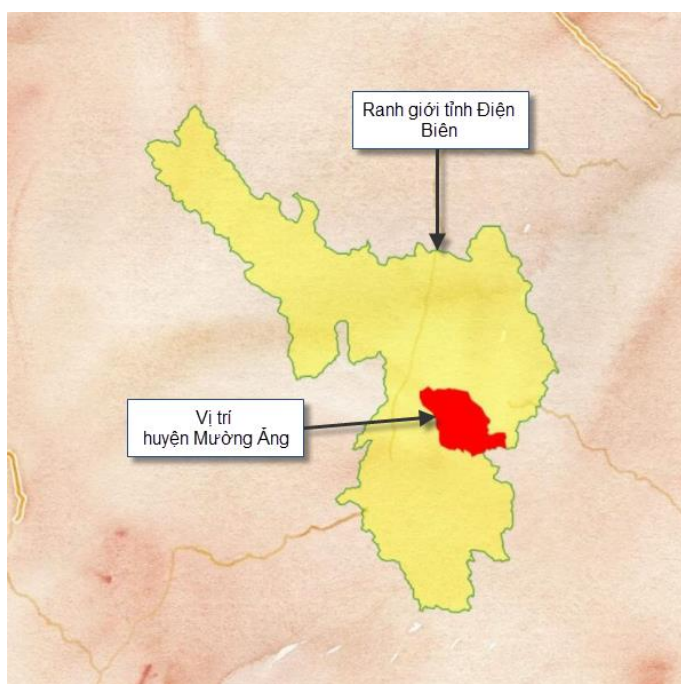
### **1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng**

Huyện Mường Ảng nằm ở phía Đông của tỉnh Điện Biên, có giới hạn địa lý từ 21024'09'' - 21037'55'' Vĩ độ Bắc, 103006'18'' - 103015'34'' Kinh độ Đông. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tuần Giáo và huyện Mường Chà;
- Phía Đông giáp huyện Tuần Giáo;
- Phía Nam giáp huyện Điện Biên Đông và huyện Thuận Châu - tỉnh Sơn La;
- Phía Tây giáp thành phố Điện Biên Phủ.

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 44.341,44 ha, chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện Mường Ảng có 10 đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mường Ảng, xã Ảng Cang, xã Ảng Nưa, xã Ảng Tở, xã Búng Lao, xã Xuân Lao, xã Mường Lạn, xã Mường Đăng, xã Ngòi Cáy và xã Nậm Lịch.

Thị trấn Mường Ảng là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của huyện Mường Ảng, nằm dọc trên trục quốc lộ 279, cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên khoảng 39 km về phía Tây - Nam và cách Thị trấn Tuần Giáo khoảng 36 km về phía Đông - Bắc. Quốc lộ 279 là một trong những tuyến giao thông quan trọng nhất của vùng Tây Bắc chạy qua địa bàn huyện Mường Ảng, đi qua địa phận các xã Búng Lao, Ảng Tở, Ảng Nưa và thị trấn Mường Ảng. Đồng thời, với lợi thế về vị trí nằm giữa hai khu vực kinh tế lớn của tỉnh là Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng có rất nhiều thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vị trí chiến lược trong quá trình phát triển chung của tỉnh Điện Biên.



*Hình 1: Vị trí địa lý huyện Mường Ảng trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên*

## **1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên**

### **1.2.1. Địa hình, địa mạo**

Địa hình huyện Mường Ảng tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 500 m đến hơn 2.000 m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng hẹp, khá bằng phẳng, trải dọc theo các sông, suối trên địa bàn, tạo thành những vùng đất bằng màu mỡ. Có thể chia địa hình huyện Mường Ảng thành 3 nền địa hình chính:

- Địa hình núi cao có độ cao lớn hơn 800 m nằm ở phía Bắc các xã Mường Đăng, Ngòi Cáy, Ảng Tở, phía Nam các xã Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ảng Cang và phía Tây xã Ảng Nưa. Dạng địa hình này chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên của toàn huyện, có độ dốc lớn (hầu hết đều lớn hơn 350) và bị chia cắt mạnh, dễ bị xói mòn, rửa trôi, thích hợp cho việc trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất;

- Địa hình đồi núi thấp: chiếm khoảng 38% diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố tập trung tại các xã Ngòi Cáy, Ảng Tở, Búng Lao, Xuân Lao, Ảng Cang, Nậm Lịch và Mường Lạn. Độ cao địa hình từ 600-800 m, quá trình phong hoá, xói mòn diễn ra không mạnh như miền địa hình núi cao. Do đó, lớp phủ thổ nhưỡng tại khu vực địa hình này thường có tầng dày trung bình đến sâu, thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê và trồng rừng sản xuất;

- Địa hình thung lũng: phân bố trên địa bàn các xã Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở và thị trấn Mường Ảng, có độ cao dưới 600 m, chiếm diện tích khoảng 17% diện tích đất tự nhiên của huyện. Đây là khu vực có điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, hệ thống sông suối khá thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, có thể hình thành các vùng canh tác lúa, ngô, đậu tương và cây cà phê.

### **1.2.2. Khí hậu, thủy văn**

#### **a. Khí hậu**

Khí hậu Mường Ảng mang đặc trưng của khí hậu vùng núi Tây Bắc nước ta, đó là khí hậu nhiệt đới núi cao, có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết thường khô, hanh, ít mưa, có xuất hiện gió Lào và sương muối, các tháng 1, tháng 2 và tháng 12 thường có các đợt rét đậm, rét hại. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, thời tiết nóng, ẩm, mưa nhiều. Lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 9. Vào mùa mưa thỉnh thoảng có xảy ra mưa đá và lốc lớn.

#### **\* Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ bình quân năm là 21,80C, tháng 6, 7 và tháng 8 là các tháng nóng nhất có nhiệt độ bình quân tháng là 25,7<sup>0</sup>C. Tháng 1 là tháng có nhiệt độ thấp nhất, nhiệt độ bình quân là 13,9<sup>0</sup>C. Biên độ nhiệt ngày đêm dao động tương đối lớn, trung bình từ 9-12<sup>0</sup>C.

#### **\* Chế độ nắng**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.580-1.800 giờ, bình quân 5,5 giờ/ngày, tháng 4 có số giờ nắng cao nhất 209,7 giờ, bình quân 7 giờ/ngày. Tương ứng với chế độ nhiệt, chế độ nắng cũng có sự khác nhau giữa các vùng.



*\* Chế độ mưa, độ ẩm không khí, lượng bốc hơi*

- Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.613 mm nhưng phân bố không đồng đều trong năm. Mưa lớn thường tập trung vào các tháng 6, 7, 8 và chiếm tới 80% lượng mưa cả năm. Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau và chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80-85%. Ngoài ra, hiện tượng mưa đá thường xuất hiện mỗi năm một đến hai lần, đường kính hạt đá trung bình là 0,5 cm, loại đá lớn khoảng 2 cm, hàng năm thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 5.

- Lượng bốc hơi: lượng bốc hơi bình quân năm ở Mường Ảng khoảng 808,6 mm. Trong mùa mưa, độ ẩm tương đối cao, ít gió nên lượng bốc hơi nhỏ. Ngược lại, về mùa khô, do nhiệt độ không khí cao, độ ẩm thấp, lại có gió Tây Nam khô, nóng nên cường độ bốc hơi mạnh. Lượng bốc hơi trong các tháng này thường lớn hơn lượng mưa nên thường xảy ra tình trạng khô hạn, gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

*\* Chế độ gió*

Mường Ảng chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chính:

- Gió mùa Đông Bắc: xuất hiện vào các tháng cuối năm do ảnh hưởng khối áp cao lục địa của vùng ôn đới di chuyển xuống, nên nhiệt độ giảm mạnh từ 4-60, gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vụ lúa chiêm xuân;

- Gió Tây Nam: xuất phát từ dãy áp thấp nóng phía Tây, với đặc điểm khô và nóng, thường xuất hiện vào tháng 3, tháng 4 hàng năm, gây tình trạng khô hạn, cây trồng thiếu nước, giảm năng suất, suy thoái đất,...

*\* Chế độ sương*

- Sương muối: do địa hình phức tạp chia cắt nên sương muối không xuất hiện đều trong toàn huyện, mà thường xuất hiện ở các thung lũng bên cạnh các triền núi cao. Hàng năm sương muối thường xuất hiện từ 2 đến 3 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ngày. Sương muối xuất hiện từ tháng 12 và tháng 1, có năm xuất hiện sớm hoặc muộn hơn.

- Sương mù: số ngày bình quân trong năm khoảng hơn 100 ngày, xuất hiện nhiều từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

*- Đánh giá chung:*

+ Thuận lợi: diễn biến khí hậu trong vùng, đặc biệt về chế độ nhiệt, chế độ mưa cho thấy huyện có tiềm năng phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng. Đối với vùng thấp thuận lợi cho việc phát triển cây cà phê, vùng cao thích hợp phát triển lúa bậc thang và lâm nghiệp.

+ Khó khăn: lượng mưa nhiều nhưng phân bố không đều, trong khi địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, hệ số che phủ thấp đã thường xuyên gây hậu quả nghiêm trọng như đất bị rửa trôi, xói mòn mạnh, hư hại các công trình giao thông, thủy lợi...

*b. Thủy văn*

Hệ thống sông suối của Mường Ảng đều bắt nguồn từ các đỉnh núi cao thuộc lưu vực sông Mã bao gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Tổng chiều dài sông suối trên địa bàn huyện khoảng 332 km, mật độ sông suối đạt 0,75 km/km<sup>2</sup>. Lòng suối nhỏ, hẹp, độ dốc lớn, do vậy về mùa mưa thường gây lũ đột ngột.

Các xã như Mường Đăng, Ngòi Cáy, Búng Lao, Xuân Lao thường xuyên bị ngập lụt về mùa lũ.

Chế độ thủy văn của các con sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa, được chia theo hai mùa rõ rệt:

- Dòng chảy mùa lũ: thường từ tháng 7 đến tháng 9, lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75-85% tổng lượng dòng chảy trong năm, tuy nhiên phân bố không đều giữa các tháng, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7.

- Dòng chảy mùa kiệt: từ tháng 10 năm trước đến tháng 6 năm sau, lượng nước trên sông chỉ chiếm 15-25% tổng lượng nước trong năm, tháng có lưu lượng nhỏ nhất trong năm thường xảy ra vào các tháng 1, 2, 3.

### *1.2.3. Hiện trạng môi trường*

#### *a. Môi trường nước*

- Môi trường nước mặt: nguồn nước mặt của huyện chủ yếu là dựa vào 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Nhìn chung nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chưa có những đánh giá chi tiết nhưng cơ bản là chưa có dấu hiệu suy giảm, tuy nhiên ít nhiều cũng đã bị ảnh hưởng bởi tác động của con người trong quá trình sản xuất, sinh hoạt nên nhiều nơi nguồn nước không hợp vệ sinh.

- Môi trường nước ngầm: nguồn nước ngầm của huyện mặc dù chưa có đánh giá chi tiết nhưng nguồn nước ngầm được hình thành do các vết nứt caster, lỗ hổng trầm tích đã tồn tại nhiều năm, nước ngầm hình thành do lắng tụ nguồn nước mặt ở những vùng có địa hình lòng chảo, nguồn nước ngầm này cơ bản chưa bị ô nhiễm và an toàn cho nhân dân sử dụng trong đời sống sinh hoạt. Song ở một số nơi nguồn nước ngầm có dấu hiệu ô nhiễm tại những điểm sản xuất kinh doanh không có hệ thống xử lý nước thải, trong các khu dân cư tập trung không có hệ thống tiêu thoát nước mặt.

#### *b. Môi trường đất*

Với đặc thù là huyện miền núi, tại những khu vực núi cao có địa hình dốc, chia cắt mạnh thường xảy ra quá trình rửa trôi, xói mòn đất, đặc biệt là ở những nơi thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (khu vực đất trống, đồi núi trọc do tình trạng đốt, phá rừng làm nương rẫy).

Môi trường đất cũng đang có những biến đổi theo chiều hướng xấu do phương thức canh tác không hợp lý, tình trạng chăn thả gia súc tự do, quá trình khai thác, sử dụng đất không gắn liền với cải tạo nâng cao độ phì cho đất. Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất thuốc BVTV và phân bón trong nông nghiệp đã và đang không được kiểm soát chặt chẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường đất.

#### *c. Môi trường không khí*

Mường Ảng có tốc độ đô thị hóa chậm, các hoạt động công nghiệp chưa phát triển mạnh, huyện có thảm thực vật đa dạng phong phú nên nhìn chung môi trường không khí của huyện còn khá tốt, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường không khí đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

Ở khu vực đô thị, thực trạng môi trường đã và đang được quan tâm, chú trọng. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt tại thị trấn Mường Ảng đã được thực hiện khá tốt, tỷ lệ rác thu gom đạt từ 80% trở lên ở tất cả các tổ dân phố. Trung bình khối lượng thu

gom rác thải trên địa bàn thị trấn đạt 3,2 tấn/ngày. Trong tương lai để đáp ứng mục tiêu phát triển theo hướng bền vững cần quy hoạch bãi chứa rác đảm bảo các yếu tố môi trường phù hợp với sự phát triển của trung tâm huyện lỵ đang trong quá trình đô thị hóa.

Ở khu vực nông thôn, hiện nay có một số vấn đề môi trường cần quan tâm:

- Việc xả trực tiếp nước thải sinh hoạt của khu dân cư, chưa qua xử lý vào nguồn nước mặt gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước; tình trạng khan hiếm nước sạch cho sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất nhất là vào mùa khô.

- Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân còn nhiều bất cập, thiếu các công trình vệ sinh hợp vệ sinh, chôn thả gia súc, gia cầm tự do, các công trình chuồng trại chưa được xây dựng, bố trí hợp lý... gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của người dân trong khu vực.

Từ các đặc điểm trên, trong giai đoạn tới cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội cần có biện pháp bảo vệ và trồng rừng, quản lý khai thác các nguồn tài nguyên, tổ chức xử lý chất thải, nước thải trên từng địa bàn đặc biệt là ở khu đô thị.

### **1.3. Thực trạng điều kiện xã hội**

#### **1.3.1. Dân số**

Tính đến hết năm 2020, tổng dân số huyện là 49.427 người (trong đó dân số nam 25.062 người, dân số nữ là 24.365 người), dân số thành thị là 5.431 người, dân số khu vực nông thôn là 43.996 người.

Mật độ dân số trung bình là 111,47 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân bố không đồng đều giữa các xã và các khu vực, tập trung đông nhất ở thị trấn Mường Ảng, thấp nhất ở xã Mường Đăng. Về thành phần dân tộc, dân số chủ yếu là 4 dân tộc gồm Thái (70,21%), H'Mông (14,58%), Kinh (10,7%), Khơ Mú (4,08%), còn lại là các dân tộc như Kháng, Hoa, Tày, Nùng, Mường (0,43%) ”.

#### **Lao động việc làm**

Đến năm 2020, số người trong độ tuổi lao động có việc làm trên địa bàn huyện là 28.041 người, chiếm 56,73% tổng dân số. Lao động trên địa bàn huyện tập trung vào các nhóm ngành chính nông - lâm nghiệp 20.504 người, chiếm 73,12% tổng số lao động có việc làm; xây dựng cơ bản 3.331 người, chiếm 11,88% tổng số lao động có việc làm; giáo dục và đào tạo 1.199 người, chiếm 4,28% tổng số lao động có việc làm, số lao động hoạt động trong các ngành còn lại là 3.007 người, chiếm 10,72% tổng số lao động có việc làm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 25,2 triệu đồng/người/năm.

Trong giai đoạn 2016-2020, ước thực hiện đào tạo nghề cho 1.263 lao động nông thôn, đạt 253 lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 40,01%. Xuất khẩu 28 lao động ra nước ngoài, trung bình hàng năm đạt 5,6 người/năm.

Mặc dù lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động kỹ thuật thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo không cao, do đó vấn đề cần đào tạo nguồn lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội là rất cần thiết trong giai đoạn tới. Thêm vào đó tình trạng không hoặc thiếu việc làm nhất là đối với thanh niên, cũng như lực lượng lao động là nông dân cần được tập trung giải quyết, tuy nhiên, hiện nay khi sự chuyển dịch

cơ cấu kinh tế giữa các ngành đang diễn ra mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, du lịch là điều kiện thuận lợi để khai thác nguồn nhân lực dồi dào này.

#### **1.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên**

##### **1.4.1. Tài nguyên đất**

###### **\* Diện tích**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường Ảng là 46.851,43 ha, trong đó: đất nông nghiệp có 42.239,43 ha chiếm 90,16% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 1.371,19 ha, chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 3.240,81 ha, chiếm 6,92% tổng diện tích tự nhiên.

###### **\* Đặc điểm thổ nhưỡng**

Theo kết quả khảo sát đất đai và phân loại đất của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, trên địa bàn huyện Mường Ảng có 10 loại đất chính, đặc điểm như sau:

- Nhóm đất phù sa ngòi suối (Py): do bị chi phối bởi địa hình núi cao chia cắt mạnh nên đất phù sa trên địa bàn huyện hình thành thường là những dải hẹp, phân bố hầu hết trong khu vực thấp, địa hình phẳng sát bờ suối. Loại đất này có diện tích 821,8 ha, chiếm 1,85% diện tích toàn huyện, phân bố ven một số suối như suối Cô (Mường Đăng, Ngòi Cáy), suối Đương (Ảng Cang), suối Nậm Ảng (Ảng Tở) và suối Nậm Lạn (Mường Lạn). Đất phù sa ngòi suối có đặc điểm thành phần cơ giới thô, khả năng giữ nước và giữ chất dinh dưỡng thấp, quá trình glây hoá xảy ra yếu. Do đó, hướng sử dụng chủ yếu ở vùng thấp là cây 2 vụ lúa, vùng cao cây 1 vụ lúa và 1 vụ màu. Biện pháp thủy lợi chủ yếu là xây dựng hệ thống bờ thửa, chống nước chảy tràn về mùa mưa lũ nhằm tăng vụ và tăng năng suất sản phẩm cây trồng.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): phân bố chủ yếu ở Bản Tin Tộc và bản Lé thuộc xã Ảng Nưa. Đất được hình thành trên đá vôi, có thành phần cơ giới nặng, màu nâu đỏ, diện tích 483,5 ha, chiếm 1,09% diện tích toàn huyện. Loại đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả, nhưng đất được hình thành có độ dốc lớn (>250) nên khó khăn cho sản xuất. Do vậy cần trồng cây gây rừng che phủ trên đất có độ dốc cao để ngăn chặn quá trình rửa trôi, xói mòn.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): là loại đất chính, có diện tích 27.236,20 ha, chiếm 61,42% diện tích toàn huyện, phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Đất được hình thành trên đá phiến sét, địa hình dốc, có thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét, màu đỏ vàng. Hướng sử dụng đối với loại đất này ở khu vực thấp thoải thường trồng cây công nghiệp ngắn ngày (ngô, khoai, sắn, đậu tương, mía...). Mặt khác, đây là loại đất giàu tiềm năng để trồng cây cà phê chè.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): hình thành trên đá cát, có nguồn gốc trầm tích, màu xám sáng, khi phong hóa có thành phần cơ giới nhẹ, sáng màu, kết cấu kém, khả năng thoát nước nhanh, tầng đất mỏng. Diện tích đất 1.191,80 ha, chiếm 2,69% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tập trung ở các bản Hua Nậm, Mảnh Đan, Hua Ná xã Ảng Cang và bản Pá Khôm xã Nậm Lịch. Đất thích hợp với trồng cây dài ngày và trồng rừng để bảo vệ đất và cảnh quan sinh thái.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FI): diện tích 247,50 ha, chiếm 0,56% diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố tại các xã Búng Lao và Ảng Nưa. Đất được hình thành tại chỗ, được nông dân cải tạo để trồng lúa nước, do quá trình ngập nước nên

tính chất các lớp đất mặt bị biến đổi, chặt bí, có nơi xuất hiện glây. Hướng sử dụng chủ yếu của loại đất này là trồng lúa nước, trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình feralit. Tuy nhiên, do bị chi phối ở độ cao >900 m, yếu tố nhiệt độ giảm làm tăng quá trình tích lũy và hình thành chất mùn, làm cho tầng mặt có màu tối sẫm. Nhóm đất mùn đỏ vàng trên núi phân bố trên địa hình núi cao, thuộc địa bàn hầu hết các xã trong huyện, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv): đặc điểm tầng đất khá dày, độ dốc >250, diện tích 1.389,40 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Với độ dốc này chỉ nên bố trí khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): diện tích 9.661,94 ha, chiếm 21,79% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có độ dốc 80 - 200, tầng đất dày có thể trồng các loại cây hoa màu cũng như cây công nghiệp ngắn ngày, phần diện tích còn lại bố trí trồng cây dài ngày và khoanh nuôi bảo vệ rừng đầu nguồn.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): đất hình thành trên đá cát, có diện tích 2.688,4 ha, chiếm 6,06% diện tích tự nhiên của huyện. Hướng sử dụng thích hợp nhất của loại đất này khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng.

+ Đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A): điều kiện hình thành loại đất này là ở độ cao tuyệt đối >1800 m. Với nền nhiệt độ thấp nên quá trình tích lũy mùn chiếm ưu thế, quá trình khoáng hoá yếu, đất có phản ứng chua, hàm lượng mùn tầng mặt giàu nhưng các tầng dưới giảm đột ngột, phần lớn đất có tầng mỏng dưới 100 cm. Đất phân bố chủ yếu ở phía Tây và Nam xã Mường Đăng giáp với huyện Điện Biên và huyện Mường Chà, có diện tích 242,60 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên toàn huyện. Do được hình thành ở độ cao và có độ dốc lớn nên loại đất này thích hợp với các loại cây lâm nghiệp, cây ôn đới, cây dược liệu và ít có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng.

- Nhóm đất dốc tụ (D): có diện tích 14,70 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở các thung lũng rộng, thuộc địa phận bản Phầy xã Xuân Lao. Đất hình thành ở thung lũng nên đặc điểm phụ thuộc vào tính chất đất đai của vùng đồi núi xung quanh. Phần lớn diện tích đất thung lũng dốc tụ được sử dụng trồng lúa nước 2 vụ.

Ngoài ra diện tích đất khác bao gồm núi đá 9,70 ha (chiếm 0,02%) và đất có mặt nước chuyên dùng 353,90 ha (chiếm 0,80% diện tích tự nhiên toàn huyện).

#### **1.4.2. Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt: hệ thống sông suối của Mường Ảng đều bắt nguồn từ các đỉnh núi cao thuộc lưu vực sông Mã bao gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Tổng chiều dài sông suối trên địa bàn huyện khoảng 332 km, mật độ sông suối đạt 0,75 km/km<sup>2</sup>. Lòng suối nhỏ, hẹp, độ dốc lớn, do vậy về mùa mưa thường gây lũ đột ngột. Các xã như Mường Đăng, Ngòi Cáy, Búng Lao, Xuân Lao thường xuyên bị ngập lụt về mùa lũ.

Lượng mưa trong mùa mưa thường chiếm tới 63,9% tổng lượng mưa hàng năm. Ba tháng có dòng chảy liên tục lớn nhất rơi vào tháng 7, 8 và tháng 9, chiếm 54% tổng lượng nước hàng năm. Tháng 7 có dòng chảy lớn nhất đạt 22,4% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt kéo dài 7 đến 8 tháng, lượng nước chiếm không đến 20% tổng lượng



nước năm và modun dòng chảy trong mùa kiệt chỉ xấp xỉ 1/4 modun dòng chảy trong mùa lũ. Đây chính là nguyên nhân gây lũ lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô.

Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện đảm bảo cung cấp tương đối đầy đủ lượng nước phục vụ cho sinh hoạt của người dân và đáp ứng được nhu cầu nước cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện. Tuy nhiên, vào mùa khô vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu nước tại một số khu vực thuộc xã Ảng Nưa, thị trấn Mường Ảng và xã Xuân Lao. Trong thời gian tới, cần tập trung hoàn thiện hệ thống thủy lợi, xây dựng thêm một số hồ chứa nước nhỏ và trạm bơm điện để tăng khả năng mở rộng diện tích lúa ruộng, diện tích trồng hoa màu, cây công nghiệp (đặc biệt là cây cà phê), đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của người dân.

- Nguồn nước ngầm: hiện chưa có kết luận chính xác về nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, theo đánh giá sơ bộ, trữ lượng nước ngầm trên địa bàn huyện Mường Ảng không nhiều, hoạt động khai thác nước ngầm chủ yếu diễn ra tự phát tại các hộ gia đình ở khu vực thị trấn và các xã vùng thấp như Ảng Cang, Ảng Nưa...

#### *1.4.3. Tài nguyên rừng*

- Đến hết năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 15.085,42 ha (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng), trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 7.232,09 ha; đất rừng sản xuất là 7.853,33 ha.

- Thực vật: thảm thực vật tự nhiên ở Mường Ảng rất đa dạng. Ở đai độ cao dưới 700 m, huyện Mường Ảng có các kiểu thảm thực vật như thực vật rừng thứ sinh đang phục hồi, kiểu trảng cây bụi, trảng tre, nứa và trảng cỏ; ở đai độ cao 700-1.500 m có kiểu thảm thực vật rừng kín thường xanh, còn ít bị tác động; ở đai độ cao trên 1.500 m xuất hiện kiểu thảm thực vật lá rộng, lá kim hồ giao. Mường Ảng có rừng trồng chủ yếu là keo các loại, bạch đàn, mỡ, keo đậu và tẻch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 31,56%.

- Động vật: hiện nay, trên địa bàn huyện Mường Ảng, các loài thú lớn như hổ, báo, gấu, hươu,... hầu như không còn gặp, nguyên nhân do nạn săn bắn trái phép, đốt rừng làm nương rẫy. Chỉ còn một số loài thú nhỏ như sóc, chuột, chồn, một số loài chim sống gần khu dân cư và một số loài bò sát.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nhân dân huyện Mường Ảng đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, do đó thảm thực vật rừng đang dần được phục hồi và phát triển.

#### *1.4.4. Tài nguyên khoáng sản*

Theo kết quả khảo sát, thăm dò các điểm khoáng sản đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hiện trên địa bàn huyện Mường Ảng có một số loại khoáng sản như sau:

- Khoáng sản kim loại: điểm khoáng sản Bauxit ở Bản Tấu, Mường Lạn. Lớp quặng tồn tại dưới dạng sỏi, sạn olivine, chiều dày vỏ phong hóa chứa quặng trung bình 4-5m. Tuy nhiên, điểm khoáng sản này nằm trong danh sách các mỏ, điểm khoáng sản cấm hoạt động khoáng sản do thuộc khu vực đất rừng phòng hộ. Mỏ khoáng sản kim loại còn có vàng sa khoáng ở khu vực bản Món Hà (5,43 ha), bản Phiêng Lao (6,11 ha) xã Xuân Lao với tổng trữ lượng khoảng 30 kg.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng, bao gồm:

+ Diềm khoáng sản đá ốp lát (Op) ở Quyết Tiến, xã Búng Lao có chiều dày khoảng 200 m, dài 2 km, đã được điều tra, khảo sát và lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1:50.000.

+ Đá vôi xây dựng ở xã Ảng Cang được phân bố dọc theo thung lũng nhỏ hướng TB-ĐN, kéo dài khoảng 1,5 km tạo thành dãy núi cao 50-100 m có nhiều vách dựng đứng, trữ lượng khoảng 7.650.000 m<sup>2</sup>.

+ Cát xây dựng bản Búng xã Búng Lao: là bãi tích tụ bên phải suối Nậm Cô thuộc thung lung Bản Búng. Cát xây dựng phân bố ở doi cát ven sông, kiểu bãi bồi thấp. Lớp cát xây dựng có chiều dày khoảng 0,7-1 m, rộng 100 m kéo dài 300 m.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Mường Ảng không nhiều, chủ yếu là khoáng sản vật liệu xây dựng. Trong thời gian tới có thể mở rộng các khu khai thác đá xây dựng tại các khu vực này để phát huy hiệu quả tiềm năng khoáng sản hiện có.

#### **1.4.5. Tài nguyên du lịch nhân văn**

Theo kết quả thống kê đến ngày 31 tháng 12 tháng 2015, tổng số dân của huyện Mường Ảng là 44.583 người, với nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó có 4 dân tộc chính gồm Thái (71,70%), H'Mông (11,83%), Kinh (10,44%), Khơ Mú (3,93%), còn lại là các dân tộc như Kháng, Hoa, Tày, Nùng (2,10%). Mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán riêng, có nét truyền thống văn hoá dân gian, dân tộc đặc sắc. Song tất cả đều có điểm chung đó là tinh thần yêu nước, anh dũng đấu tranh chống ngoại xâm, nhiệt tình trong công cuộc xây dựng đất nước. Trong công cuộc xây dựng và phát triển của huyện, cộng đồng các dân tộc luôn đoàn kết, gắn bó, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đã đạt được, tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại, từng bước đưa Mường Ảng trở thành một huyện phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

## **2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

### **2.1. Thực trạng về kinh tế**

#### **2.1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản**

##### **a. Trồng trọt**

Trong những năm qua, ngành trồng trọt trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư các công trình thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương; đẩy mạnh thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật thâm canh vào sản xuất tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất. Duy trì ổn định diện tích, tăng năng suất các loại cây trồng nhờ đó mà sản xuất nông nghiệp luôn tăng trưởng khá và ổn định, đảm bảo an ninh lương thực và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Đến năm 2020, tổng sản lượng lương thực có hạt của huyện đạt 17.692 tấn, sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 358 kg/người/năm.

*Bảng 1. Kết quả sản xuất một số loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện*

<b>Cây trồng</b>		<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
Lúa	Diện tích (ha)	3.402,7	3.361,0	3.297,5	3.261,0	3.296,5	3.308,2

<b>Cây trồng</b>		<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
	Năng suất (tạ/ha)	42,37	42,46	44,72	46,33	46,05	45,64
	Sản lượng (tấn)	14.418,0	14.271,8	14.745,9	15.109,5	15.179,0	15.098,0
Ngô	Diện tích (ha)	1.165,3	1.128,0	1.167,5	1.014,0	794,0	776,4
	Năng suất (tạ/ha)	32,55	32,70	32,96	33,65	32,29	33,41
	Sản lượng (tấn)	3.793,3	3.689,0	3.848,3	3.412,5	2.564,0	2.594,0
Rong riềng	Diện tích (ha)	-	5,0	75,0	65,0	65,0	22,0
	Năng suất (tạ/ha)	-	84,00	84,00	85,00	85,20	86,00
	Sản lượng (tấn)	-	42,0	630,0	552,5	553,8	189,2
Sắn	Diện tích (ha)	842,0	591,0	641,0	326,0	322,0	331,5
	Năng suất (tạ/ha)	68,00	68,00	68,50	69,00	69,00	69,00
	Sản lượng (tấn)	5.725,6	4.018,8	4.391,0	2.249,4	2.221,8	2.287,4
Mía	Diện tích (ha)	11,0	6,0	9,0	26,2	26,2	21,7
	Năng suất (tạ/ha)	230,00	230,00	231,10	232,52	232,52	233,00
	Sản lượng (tấn)	253,0	138,0	208,0	609,2	609,2	505,6
Lạc	Diện tích (ha)	207,0	236,2	193,6	148,5	132,1	91,4
	Năng suất (tạ/ha)	12,91	13,09	13,46	13,29	12,95	13,46
	Sản lượng (tấn)	267,2	309,1	260,5	197,4	171,0	123,0
Đậu tương	Diện tích (ha)	651,8	540,0	435,0	189,5	50,0	17,6
	Năng suất (tạ/ha)	15,51	15,76	16,21	16,21	15,60	16,04
	Sản lượng (tấn)	1.011,2	850,8	705,0	307,2	78,0	28,2
Nhãn	Diện tích (ha)	31,00	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80



Cây trồng		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	31,00	30,80	30,80	30,80	30,80	30,80
	Sản lượng (tấn)	143,10	169,40	174,94	175,30	175,01	185,00
Xoài	Diện tích (ha)	53,30	53,30	52,80	74,71	74,70	125,00
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	5,00	9,70	15,00	19,50	22,40	44,71
	Sản lượng (tấn)	19,74	38,29	60,90	78,98	90,00	182,35
Cao su	Diện tích (ha)	212,04	212,04	212,04	212,04	212,04	189,49
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	-	-	38,80	54,84	77,42	82,84
	Sản lượng (tấn)	-	-	14,82	33,33	81,44	102,10
Cà phê	Diện tích (ha)	3.428,00	3.449,30	3.311,00	3.386,60	2.939,00	2.929,00
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	2.999,00	3.200,00	3.154,10	3.210,00	2.819,00	2.929,00
	Sản lượng (tấn)	5.700,00	3.094,80	7.244,94	2.568,00	4.122,00	2.501,08

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mường Ảng qua các năm*

- Cây lúa: Diện tích năm 2020 đạt 3.308 ha, năng suất bình quân đạt 45,64 tạ/ha, sản lượng đạt 15.097 tấn.

- Cây ngô: Diện tích năm 2020 đạt 776 ha, năng suất bình quân đạt 33,41 tạ/ha, sản lượng đạt 2.594 tấn.

- Cây trồng lâu năm: Tiếp tục trồng, chăm sóc, khai thác tốt các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế, thực hiện chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao

+ Cây cà phê: Tổng diện tích cà phê trên địa bàn hiện còn 2.929 ha, từng bước tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tái canh hoặc chuyển đổi sang cây trồng khác có giá trị kinh tế diện tích cà phê kém hiệu quả; sản lượng cà phê năm 2020 ước đạt 2.500 tấn. Thực hiện hỗ trợ các hộ sản xuất cà phê theo mô hình liên kết từ sản xuất đến chế biến rang say, đảm bảo vệ sinh môi trường hoạt động chế biến cà phê tươi.

+ Cây cao su: Tổng diện tích hiện còn 190 ha, trong đó có 72 ha đang trong thời kỳ khai thác và đã cho thu hoạch, sản lượng mủ tươi năm 2020 đạt 81 tấn.

- Cây ăn quả: Duy trì, chăm sóc, bảo vệ tốt 327 ha cây ăn quả hiện có, trong đó: 125 ha xoài, 30 ha nhãn, 36 ha bưởi, 23 ha chanh leo, 70 ha cam, 73 ha các loại cây ăn

quả khác. Tập trung chỉ đạo công tác tập huấn, hướng dẫn nhân dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho diện tích cây ăn quả trên địa bàn, nhất là đối với những diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

+ Xoài: Diện tích trồng xoài năm 2020 đạt 125,00 ha, diện tích cho thu hoạch là 44,71 ha. Sản lượng đạt 182,35 tấn năm 2020.

+ Nhãn: Diện tích năm 2020 đạt 30,80 ha, diện tích cho thu hoạch là 30,80 ha. Sản lượng đạt 185 tấn năm 2020.

#### *b. Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản*

Tình hình chăn nuôi nhìn chung còn khó khăn do dịch bệnh, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có tổng đàn gia súc đạt 43.876 con, đàn gia cầm 232.271 con. Huyện đã triển khai nhiều giải pháp phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi, tăng cường công tác kiểm dịch, khoanh vùng dịch, dập dịch, vệ sinh thú y, chỉ đạo thực hiện công tác vệ sinh tiêu độc, khử trùng chuồng trại, chỉ đạo tổ chức tiêm phòng dịch bệnh.

*Bảng 2. Kết quả chăn nuôi của huyện qua các năm*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đàn Trâu	con	7.485	7.492	7.589	7.740	7.469	6.545
2	Đàn Bò	con	4.592	5.776	6.352	7.726	8.554	9.250
3	Đàn Ngựa	con	-	-	-	24	19	18
4	Đàn Lợn	con	28.825	30.914	32.960	35.541	21.150	21.476
5	Đàn Dê, Cừu	con	5.871	6.723	6.972	7.013	5.962	6.425
6	Đàn Gia cầm	con	192.807	202.511	214.533	216.587	225.609	236.594

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mường Ảng qua các năm*

- Thủy sản: Khuyến khích người dân mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại nơi có điều kiện phù hợp; hỗ trợ nhân dân phát triển một số loại thủy sản có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu của nhân dân, đến nay, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 159 ha, sản lượng 194 tấn.

#### *c. Lâm nghiệp*

Đến hết năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 15.085,42 ha (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng), trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 7.232,09 ha; đất rừng sản xuất là 7.853,33 ha.

Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng rừng thay thế; giao đất giao rừng cho cộng đồng bản, cá nhân, hộ gia đình với tổng diện tích 10.547,84 ha (Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có 13.994 ha (rừng tự nhiên 12.945 ha, rừng

trồng 1.049 ha), trong giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện trồng mới 1.426 ha rừng, nâng độ che phủ rừng đạt 31,56%; giao khoán khoán nuôi tái sinh rừng 1.033 ha. Triển khai một số tuyến đường công vụ phục vụ công tác tuần tra gắn với công tác phòng cháy chữa cháy rừng qua đó nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

### *2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng*

#### *a. Công nghiệp*

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, gắn phát triển công nghiệp với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhất là sản phẩm vật liệu xây dựng, cơ khí sơ chế nông sản, chế biến cà phê, thóc lúa, ngô sắn,... đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Trong giai đoạn 2016-2020 sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt: Đá xây dựng 272.000 m<sup>3</sup>, đá nghiền cát 6.400 m<sup>3</sup>, gạch không nung 16,5 triệu viên. Thu hút và ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Triển khai thành lập cụm công nghiệp hỗn hợp Ấng Tở - Noong Háng xã Ấng Càng; tiếp tục kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến cà phê.

#### *b. Xây dựng*

Tăng cường quản lý chất lượng công trình xây dựng, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện các dự án, góp phần nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư. Triển khai đồng bộ các biện pháp tăng cường trật tự hành lang an toàn giao thông các tuyến đường trên địa bàn. Đến nay 25,1% chiều dài đường nội bản được cứng hóa (đạt NQĐH); 95% số hộ được dùng điện lưới (thấp hơn 3,5% NQĐH); 100% số hộ gia đình thị trấn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 95% số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (đạt NQĐH).

Từng bước xây dựng đô thị thị trấn Mường Ảng đồng bộ, hiện đại theo đúng quy hoạch và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển đô thị thị trấn Mường Ảng giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, đến nay thị trấn Mường Ảng đã được công nhận đô thị loại V, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng lên, bộ mặt đô thị đổi mới, ngày một khang trang, sạch đẹp; một số chỉ tiêu chính cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra như: Quy mô dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, hệ thống hạ tầng đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị; tỷ lệ hộ gia đình thị trấn được sử dụng điện và nước hợp vệ sinh.

### *2.1.3. Thương mại, dịch vụ*

#### *a. Hoạt động thương mại, dịch vụ*

##### *- Hoạt động thương mại:*

Huyện Mường Ảng hiện có 1 chợ đang hoạt động với bán kính phục vụ 1 chợ bình quân là 11,9 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 49.427 dân. Huyện Mường Ảng có số lượng chợ ở mức thừa thớt với bán kính phục vụ rất rộng. Số lượng chợ ít, bán kính phục vụ quá lớn trong khi số dân phải phục vụ cho một chợ rất lớn cho thấy khó khăn trong hoạt động giao thương và chưa đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hoá của người dân.

Trên địa bàn huyện Mường Ảng hiện chưa có trung tâm thương mại và siêu thị.

Huyện Mường Ảng hiện có 5 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu trên địa bàn thành phố khá dày, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng của người dân.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại huyện Mường Ảng những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

*- Hoạt động dịch vụ:*

+ Có bước phát triển khá cả về quy mô và chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu trên địa bàn. Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bước đầu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, hình thành một số khu du lịch, điểm dừng chân ngắm cảnh thu hút khách du lịch trong và ngoài huyện.

+ Duy trì tốt hoạt động bưu chính viễn thông, đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc, thu phát sóng thông tin di động, đường truyền internet tốc độ cao, chất lượng cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường.

+ Thường xuyên, kịp thời duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường liên xã, liên bản, đảm bảo an toàn giao thông vận tải đến trung tâm các xã được thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hoá của người dân.

*b. Hoạt động tài chính ngân hàng*

*Tài chính:* Tổng thu cân đối ngân sách huyện giai đoạn 2016-2020 ước đạt 2.069 tỷ đồng, riêng năm 2020 ước đạt 746 tỷ đồng; trong đó: Tổng thu trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 ước đạt 98 tỷ đồng (trung bình hàng năm ước đạt 16,3 tỷ đồng), riêng năm 2020 ước đạt 27,8 tỷ đồng (đạt 119,81% NQĐH). Khai thác triệt để các nguồn thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong chi ngân sách, đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết các vấn đề cấp bách xảy ra trên địa bàn như dịch bệnh, thiên tai”.

*Hoạt động ngân hàng:* Bám sát mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội hàng năm của huyện, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện về vốn cho các thành phần kinh tế mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất, chủ động kế hoạch kinh doanh. Quan tâm các chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ đối với các hộ nghèo, đối tượng chính sách, vùng khó khăn, đến nay tổng dư nợ trên địa bàn đạt 930 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động đạt 252 tỷ đồng, doanh số cho vay đạt 406 tỷ đồng, doanh số thu nợ đạt 290 tỷ đồng, nợ quá hạn đạt 122 tỷ đồng, chiếm 13,1% tổng dư nợ.

*c. Hoạt động bưu chính viễn thông*

Hạ tầng viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, viễn thông phủ rộng khắp với tổng số vị trí trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS) là 51 trạm. 10/10 xã, được phủ sóng di động 3G, 4G (đạt tỷ lệ 100%), với trên 90.000 thuê bao điện thoại. Internet băng thông rộng tốc độ cao được kết nối đến trung tâm các xã và hộ gia đình với trên

2200 thuê bao, hoạt động viễn thông cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông, Internet của người dân trên địa bàn huyện. Toàn huyện có 15 điểm phục vụ bưu chính: trong đó, có trong đó có 9 điểm bưu điện văn hóa xã, có 6 điểm bưu điện văn hóa xã đã xây dựng kiên cố, 10/10 xã, thị trấn có báo Đảng đọc trong ngày. Hoạt động dịch vụ bưu chính trên địa bàn đã đáp ứng được những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và người dân. Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính trên địa bàn tích cực, không ngừng đổi mới triển khai nhiều dịch vụ tiện ích, giá cả phù hợp; chú trọng đến công tác chăm sóc khách hàng; chất lượng dịch vụ được đảm bảo, cơ sở hạ tầng được nâng cấp, dịch vụ tại các điểm bưu điện văn hóa xã được triển khai hiệu quả”.

Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình: Trên địa bàn huyện có 9/9 xã có đài truyền thanh cơ sở (đạt tỷ lệ 100%). Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh là trên 9.000 giờ. Số hộ được nghe Đài phát thanh tỉnh đạt tỷ lệ trên 75%. Số chương trình phát thanh sản xuất mới 30 chương trình/tháng; Hoạt động Truyền thanh - Truyền hình thực hiện đúng định hướng tuyên truyền của Đảng và nhà nước, phản ánh các vấn đề phát triển KT - XH, QP - AN ở địa phương; đảm bảo tốt công tác truyền dẫn, phát sóng phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện, đáp ứng nhu cầu nghe truyền thanh của nhân dân trên địa bàn. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

#### 2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất

Đến hết ngày 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 44.341,44 ha, bao gồm 9 xã và 1 thị trấn. Trong đó, xã Mường Đăng có diện tích lớn nhất với 6.578,58 ha, chiếm 14,84% tổng diện tích tự nhiên của huyện, thị trấn Mường Ảng có diện tích bé nhất với 662,90 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

##### a. Đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn huyện có 42.239,43 ha đất nông nghiệp, chiếm 90.16% tổng diện tích tự nhiên, trong đó hiện trạng một số loại đất chính như sau:

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Mường Ảng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>42.239,43</b>	<b>90.16</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	4.546,97	10,76
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.542,78</i>	<i>3,65</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.347,99	43,44
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.968,29	9,39
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.232,09	17,12
5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.853,33	18,59
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.012,87</i>	<i>14,24</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	277,40	0,66
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,36	0,03

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 4.546,97 ha, chiếm 10,76% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại: xã Xuân Lao 1.076,60 ha, xã Ảng Cang 808,31 ha; xã Năm Lịch 636,92 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 1.542,78 ha, chiếm 3,65% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất chuyên trồng lúa nước phân bố tại tất cả các xã, trong đó tập trung nhiều tại: xã Ảng Cang 331,37 ha, xã Mường Đăng 278,94 ha, xã Ảng Nưa 191,07 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 18.347,99 ha, chiếm 43,44% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại: xã Ảng Tở 2.873,94 ha, xã Xuân Lao 2.873,78 ha, xã Mường Đăng 2.815,76 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 3.968,29 ha, chiếm 9,39% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều tại: xã Ảng Tở 891,61 ha, xã Ảng Nưa 747,73 ha, xã Búng Lao 684,20 ha.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 7.232,09 ha, chiếm 17,12% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện phân bố tại tất cả các xã, trong đó phân bố nhiều tại: xã Mường Đăng 2.012,68 ha, xã Ảng Cang 1.151,69 ha, xã Ngòi Cáy 1.084,77 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 7.853,33 ha, chiếm 18,59% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất phân bố tại tất cả các xã, thị trấn, trong đó phân bố nhiều tại: xã Búng Lao 1.559,61 ha, xã Ảng Tở 1.170,51 ha, xã Xuân Lao 1.065,19 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 6.012,87 ha, chiếm 14,24% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bố tại tất cả các xã (trừ thị trấn Mường Ảng), trong đó tập trung nhiều tại: xã Búng Lao 1.183,73 ha, xã Xuân Lao 887,62 ha, xã Ảng Tở 776,25 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 277,40 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện tập trung nhiều tại: xã Ảng Cang 53,43 ha, xã Mường Lạn 37,67 ha, xã Mường Đăng 32,39 ha.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 13,36 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại: xã Ảng Nưa 6,80 ha, thị trấn Mường Ảng 3,69 ha, xã Ảng Tở 2,59 ha, xã Năm Lịch 0,28 ha.

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp có 1.466,37 ha, chiếm 3,31% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất như sau:

*Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Mường Ảng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.466,37</b>	<b>3,31</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	6,90	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất an ninh	CAN	2,48	0,17
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,42	0,17
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,06	0,14
5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,74	0,53
6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	612,30	41,76
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>389,91</i>	<i>26,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,61</i>	<i>5,57</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,71</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,28</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,03</i>	<i>2,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,74</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,42</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,10</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,20</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,72</i>	<i>5,91</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,58</i>	<i>0,11</i>
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	0,26
8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,47	0,24
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	333,82	22,77
10	Đất ở tại đô thị	ODT	70,45	4,80
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31	0,63
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,03
13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,11	28,04
14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01	0,00

- Đất quốc phòng: diện tích là 6,90 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại xã Ảng Cang 5,50 ha và thị trấn Mường Ảng 1,40 ha.

- Đất an ninh: diện tích là 2,48 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại thị trấn Mường Ảng 2,08 ha và xã Búng Lao 0,40 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích là 2,42 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn xã Ảng Nưa 1,32 ha, xã Ảng Tờ 0,35 ha, xã

Mường Đăng 0,34 ha, xã Búng Lao 0,01 ha, xã Xuân Lao 0,25 ha và thị trấn Mường Ảng 0,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 2,06 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn thị trấn Mường Ảng 1,40 ha và xã Ảng Tở 0,66 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích là 7,74 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn thị trấn Mường Ảng 5,50 ha và xã Ảng Nưa 2,24 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích là 612,30 ha, chiếm 41,76% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Ảng Cang 113,28 ha, xã Ảng Tở 69,03 ha, xã Búng Lao 64,29 ha. Trong 5 năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện đã được quan tâm đầu tư xây dựng như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: có 389,91 ha, chiếm 26,59% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: có 81,61 ha, chiếm 5,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 1,71 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 4,28 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 37,03 ha., chiếm 2,53% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có 4,74 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: 3,42 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: có 1,10 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích là 0,20 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 86,72 ha, chiếm 5,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: có 1,58 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 3,79 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại tất cả các xã trên địa bàn huyện (trừ xã Ngòi Cáy), tập trung nhiều tại xã Búng Lao 0,93 ha, xã Xuân Lao 0,68 ha, thị trấn Mường Ảng 0,67 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích là 3,47 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn thị trấn Mường Ảng.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích là 333,82 ha, chiếm 22,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại tất cả các xã trên địa bàn huyện.



- Đất ở tại đô thị: diện tích là 70,45 ha, chiếm 4,80% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại thị trấn Mường Ảng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 9,31 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích là 0,51 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại xã Ảng Tở 0,34 ha và thị trấn Mường Ảng 0,17 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích là 411,11 ha, chiếm 28,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó tập trung nhiều tại xã Mường Đăng 67,06 ha, xã Ngòi Cáy 60,64 ha, xã Xuân Lao 58,90 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích là 0,01 ha, phân bổ tại xã Nậm Lịch.

### c. Đất chưa sử dụng

Hiện nay toàn huyện còn 635,64 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều tại xã Xuân Lao 192,77 ha, xã Búng Lao 135,35 ha, xã Ngòi Cáy 87,68 ha.

### 2.1.5. Biến động sử dụng đất

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện giảm 10,76 ha so với năm 2010 (44.352,20 ha). Nguyên nhân chủ yếu do kiểm kê, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

Bảng 5. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Mường Ảng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010 (ha)	Năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>44.352,20</b>	<b>44.341,44</b>	<b>-10,76</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.382,99</b>	<b>42.239,43</b>	<b>3.856,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.290,99	4.546,97	-744,02
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>915,07</i>	<i>1.542,78</i>	<i>627,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.686,11	18.347,99	11.661,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.450,70	3.968,29	1.517,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.138,35	7.232,09	-6.906,26
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.707,75	7.853,33	-1.854,42
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>6.012,87</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,09	277,40	168,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,36	13,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.034,84</b>	<b>1.466,37</b>	<b>431,53</b>
	Trong đó				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010 (ha)	Năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,45	6,90	5,45
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	2,48	0,40
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,42	2,42
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,76	2,06	-0,70
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,78	7,74	11,04
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	420,67	612,30	191,63
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>256,82</i>	<i>389,91</i>	<i>133,09</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>62,24</i>	<i>81,61</i>	<i>19,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,97</i>	<i>1,71</i>	<i>0,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,60</i>	<i>4,28</i>	<i>1,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,68</i>	<i>37,03</i>	<i>12,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,03</i>	<i>4,74</i>	<i>3,71</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,55</i>	<i>3,42</i>	<i>1,87</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,40</i>	<i>1,10</i>	<i>0,70</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,00</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>69,65</i>	<i>86,72</i>	<i>17,07</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,73</i>	<i>1,58</i>	<i>0,85</i>
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,79	3,79
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,47	3,47
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	188,12	333,82	145,70
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	20,16	70,45	50,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,42	9,31	-16,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,51	-1,58
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	353,31	411,11	57,80
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010 (ha)	Năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.934,37</b>	<b>635,64</b>	<b>-4.298,73</b>

*a. Biến động đất nông nghiệp*

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 42.239,43 ha, tăng 3.856,44 ha so với năm 2010 (38.382,99 ha).

Chi tiết các loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: diện tích năm 2020 là 4.546,97 ha, giảm 744,02 ha so với năm 2010 (5.290,99 ha). Diện tích đất trồng lúa giảm nhiều ở các xã Ngồi Cáy, Búng Lao, Xuân Lao.

- Diện tích giảm 32,30 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 30,95; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án: Chợ thị trấn Mường Ảng, Thủy lợi Xuân Lao, Đường nội thị giai đoạn I (trục 42 m), khu đất sạch phục vụ tái định cư tại thị trấn Mường Ảng...

- Giảm khác 711,72 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

Trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 1.542,78 ha, tăng 627,71 ha so với năm 2010 (915,07 ha). Diện tích tăng nhiều tại các xã Ảng Cang, Mường Đăng, Mường Lạn.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích năm 2020 là 18.347,99 ha, tăng 11.661,88 ha so với năm 2010 (6.686,11 ha). Diện tích tăng nhiều tại các xã Mường Đăng, Ảng Tở, Xuân Lao.

- Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 283,38 ha (đất trồng cây lâu năm 154,69 ha; đất quốc phòng 4,90 ha; đất an ninh 0,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,83 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 85,57 ha; đất ở tại nông thôn 28,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,29 ha. Diện tích giảm một phần do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án: Giải phóng mặt bằng, sân nền thao trường huấn luyện võ thuật, thể thao công an huyện Mường Ảng; Cơ sở làm việc đồn công an Búng Lao, xã Búng Lao; Thủy lợi Xuân Lao, xã Xuân Lao; Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m) huyện Mường Ảng; Đường dân sinh liên bản Xôm, bản Pọng, Nậm Pọng, xã Mường Đăng; Đường nội thị trục 27m & khu tái định cư; Bệnh viện đa khoa huyện Mường Ảng; Sân vận động xã Ảng Cang; Sân vận động xã Ngồi Cáy; Nhà văn hóa xã Nậm Lịch ... và giảm sang trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là do các hộ gia đình, cá nhân tự chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng 3,60 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.

- Tăng khác 11.941,66 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích năm 2020 là 3.968,29 ha, tăng 1.517,59 ha so với năm 2010 (2.450,70 ha). Diện tích tăng nhiều tại các xã Ảng Tờ, Ảng Nưa, Ngồi Cáy.

- Diện tích giảm 224,12 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 173,21 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,72 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 27,16 ha; đất ở tại nông thôn 15,47 ha; đất ở tại đô thị 1,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,18 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,72 ha. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án: Giải phóng mặt bằng, sân nền thao trường huấn luyện võ thuật, thể thao công an huyện Mường Ảng; Mỏ đá tại Ảng Nưa; Mỏ đá tại thị trấn; Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ, xã Ảng Cang; Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m) huyện Mường Ảng; Đường dân sinh liên bản Xôm, bản Pọng, Nậm Pọng, xã Mường Đăng...

- Diện tích tăng 1.688,22 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 154,69 ha; đất rừng sản xuất 10,79 ha để thực hiện dự án trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao, trồng cây mắc ca tại xã Ngồi Cáy; đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha; đất chưa sử dụng 1.519,79 ha.

- Tăng khác 53,49 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất rừng phòng hộ*: diện tích năm 2020 là 7.232,09 ha, giảm 6.906,26 ha so với năm 2010 (14.138,35 ha). Diện tích giảm nhiều tại các xã Ảng Tờ, Nậm Lịch, Búng Lao.

- Diện tích giảm là 10,33 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,51 ha; đất ở tại nông thôn 3,22 ha để thực hiện một số công trình như: Đường liên bản Xôm - bản Pọng - bản Nậm Pọng xã Mường Đăng, Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ, xã Ảng Cang,...

- Diện tích tăng 607,89 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.

- Giảm khác 7.503,82 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê theo tiêu chí Luật Lâm nghiệp 2017.

\* *Đất rừng sản xuất*: diện tích năm 2020 là 7.853,33 ha, giảm 1.854,42 ha so với năm 2010 (9.707,75 ha). Diện tích giảm nhiều tại các xã Ngồi Cáy, Ảng Cang, Ảng Nưa.

- Diện tích giảm 17,80 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 10,79 ha; đất quốc phòng 0,91 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,10 ha. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án: Thao trường huấn luyện tổng hợp, chiến thuật, diễn tập, bắn chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện Mường Ảng - xã Ảng Cang; Đường tránh lũ Chiềng lao - Pha Hún; Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ, xã Ảng Cang; Đường dân sinh liên bản Xôm, bản Pọng, Nậm Pọng, xã Mường Đăng...

- Diện tích tăng 622,95 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 173,21 ha; đất chưa sử dụng 449,74 ha do thực hiện trồng rừng trên địa bàn các xã: Ảng Nưa, Ảng Tờ, Mường Đăng.

- Giảm khác 2.459,57 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê theo tiêu chí Luật Lâm nghiệp 2017.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích năm 2020 là 277,40 ha, tăng 168,31 ha so với năm 2010 (109,09 ha). Diện tích tăng nhiều tại các xã Ảng Cang, Mường Lạn, Ảng Tở.

- Diện tích giảm 10,30 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,95 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,76 ha; đất ở tại nông thôn 2,40 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha. Diện tích giảm do thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân và thực hiện các công trình phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện.

- Tăng khác 178,61 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất nông nghiệp khác*: diện tích năm 2020 là 13,36 ha, tăng 13,36 ha so với năm 2010 (0,00 ha). Diện tích tăng chủ yếu do cấp đất xây dựng lều lán chăm sóc cây cà phê của các hộ trên địa bàn thị trấn Mường Ảng và xã Ảng Nưa. Phần diện tích còn lại do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

#### *b. Biến động đất phi nông nghiệp*

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 1.466,37 ha, tăng 431,53 ha so với năm 2010 (1.034,84ha).

Cụ thể từng loại đất như sau:

\* *Đất quốc phòng*: diện tích năm 2020 là 6,90 ha, tăng 5,45 ha so với năm 2010 (1,45 ha). Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,90 ha, đất rừng sản xuất 0,91 ha để thực hiện dự án Thao trường huấn luyện tổng hợp, chiến thuật, diễn tập, bắn chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện Mường Ảng - xã Ảng Cang.

- Giảm khác 0,36 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất an ninh*: diện tích năm 2020 là 2,48 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2010 (2,08 ha). Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha, đất trồng cây lâu năm 0,23 ha để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng, san nền thao trường huấn luyện võ thuật, thể thao công an huyện Mường Ảng và cơ sở làm việc đồn công an Búng Lao, xã Búng Lao.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: diện tích năm 2020 là 2,42 ha, tăng 2,42 ha so với năm 2010 (0,00 ha). Diện tích tăng nhiều tại xã Ảng Nưa, Ảng Tở, Mường Đăng. Diện tích tăng thêm do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích năm 2020 là 2,06 ha, giảm 0,70 ha so với năm 2010 (2,76 ha). Diện tích tăng 8,14 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 2,72 ha; đất rừng phòng hộ 0,60 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất chưa sử dụng 3,64 ha.

- Diện tích giảm 0,07 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Giảm khác 8,77 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: diện tích năm 2020 là 7,74 ha, giảm 11,04 ha so với năm 2010 (18,78 ha). Diện tích tăng 2,72 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- Giảm khác 13,76 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê. Diện tích giảm nhiều tại xã Ảng Nưa, Mường Đăng, Ngồi Cáy.

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: diện tích năm 2020 là 612,30 ha, tăng 191,63 ha so với năm 2010 (420,67 ha). Diện tích tăng nhiều tại xã Ảng Cang, Xuân Lao, Mường Lạn.

- Diện tích tăng 182,23 ha được lấy từ đất trồng lúa 30,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 85,57 ha; đất trồng cây lâu năm 27,16 ha; đất rừng phòng hộ 6,51 ha; đất rừng sản xuất 6,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,76 ha; đất ở tại nông thôn 6,59 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,34 ha; đất chưa sử dụng 8,71 ha để thực hiện các công trình hạ tầng trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn huyện, cụ thể một số công trình như sau: Sân vận động xã Ảng Cang, Sân vận động xã Ngòi Cáy, Nhà văn hóa các xã Nậm Lịch, Bệnh viện đa khoa huyện Mường Ảng, Đường tránh lũ Chiềng Lao - Pha Hún, Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ, xã Ảng Cang, Đường dân sinh liên bản Xôm, bản Pọng, Nậm Pọng, xã Mường Đăng ...

- Diện tích giảm 1,69 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Tăng khác 11,09 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

Trong đó:

- Đất giao thông: diện tích năm 2020 là 389,91 ha, tăng 133,09 ha so với năm 2010 (256,82 ha).

- Đất thủy lợi: diện tích năm 2020 là 81,61 ha, tăng 19,37 ha so với năm 2010 (62,24 ha).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích năm 2020 là 1,71, tăng 0,74 ha so với năm 2010 (0,97 ha).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: năm 2020 là 37,03 ha, tăng 12,35 ha so với năm 2010 (24,68 ha).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích năm 2020 là 4,74 ha, tăng 3,71 ha so với năm 2010 (1,03 ha).

- Đất công tình năng lượng: diện tích năm 2020 là 3,42 ha, tăng 1,87 ha so với năm 2010 (1,55 ha).

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: diện tích năm 2020 là 1,10 ha, tăng 0,70 ha so với năm 2010 (0,40 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích năm 2020 là 0,20 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2010.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích năm 2020 là 86,72 ha, tăng 17,07 ha so với năm 2010 (69,65 ha).

- Đất chợ: diện tích năm 2020 là 1,58 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2010 (0,73 ha).

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: diện tích năm 2020 là 3,79 ha, tăng 3,79 ha so với năm 2010 (0,00 ha). Nguyên nhân do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019.

\* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: diện tích năm 2020 là 3,47 ha, tăng 3,47 ha so với năm 2010 (0,00 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do rà soát, xác định lại loại đất trên bản đồ sau kỳ kiểm kê đất đai.

\* *Đất ở tại nông thôn*: diện tích năm 2020 là 333,82 ha, tăng 145,70 ha so với năm 2010 (188,12 ha). Diện tích tăng nhiều tại xã Ảng Cang, Ảng Tở, Mường Đăng.

- Diện tích giảm 6,59 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Diện tích tăng 50,38 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 28,75 ha; đất trồng cây lâu năm 15,47 ha; đất rừng phòng hộ 3,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn các xã.

- Tăng khác 101,91 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất ở tại đô thị*: diện tích năm 2020 là 70,45 ha, tăng 50,29 ha so với năm 2010 (20,16 ha).

- Diện tích giảm 0,52 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất khi nông nghiệp 0,35 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,17 ha.

- Diện tích tăng 9,76 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,18 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha để thực hiện diêm tái định cư NV11' và NV27 bản Hón, thị trấn Mường Ảng và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn thị trấn.

- Tăng khác 41,05 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích năm 2020 là 9,31 ha, giảm 16,11 ha so với năm 2010 (25,42 ha).

- Diện tích tăng 3,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,29 ha; đất trồng cây lâu năm 1,18 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,12 ha để thực hiện các dự án: Cải tạo và mở rộng trụ sở xã Ngòi Cáy; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên; Chi cục Thống kê huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên; Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng; Ngân hàng nhà nước; Trụ sở liên cơ.

- Diện tích giảm 1,67 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,69 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,39 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,52 ha;

- Giảm khác 17,48 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: diện tích năm 2020 là 0,51 ha, giảm 1,58 ha so với năm 2010 (2,09 ha).

- Diện tích tăng 2,21 ha được lấy từ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,69 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52.

- Giảm khác 3,79 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích năm 2020 là 411,11 ha, tăng 57,80 ha so với năm 2010 (353,31 ha).

- Diện tích giảm 4,39 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,34; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

- Tăng khác 62,19 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích năm 2020 là 0,01 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2010 (0,00 ha). Diện tích tăng tại xã Nậm Lịch.

### *c. Biến động đất chưa sử dụng*

Đến nay, toàn huyện còn 635,64 ha đất chưa sử dụng, giảm 4.298,73 ha so với năm 2010 (4.934,37 ha). Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện khai hoang phục hóa và rà soát các khoanh đất rừng theo tiêu chí Luật Lâm nghiệp 2017, chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và do xác định lại diện tích trên bản đồ.

## **2.2. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

### *\* Hiện trạng phát triển đô thị*

Thị trấn Mường Ảng là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của huyện Mường Ảng, với diện tích 662,90 ha, chiếm 1,49% diện tích tự nhiên toàn huyện. Thị trấn nằm trên trục đường Quốc lộ 279, là đầu mối giao thông, tập trung sự phát triển kinh tế - xã hội. Về chức năng đô thị, chưa có thể mạnh phát triển du lịch. Về hệ thống hạ tầng đô thị, tốc độ phát triển chậm, chưa có công trình dịch vụ công cộng đáp ứng đáp ứng tiêu chuẩn, hệ thống giao thông nội thị chưa đồng bộ, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng còn thấp. Về kiến trúc cảnh quan đô thị chưa thiết kế được kiến trúc đô thị. Vì vậy nhu cầu đất cho xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, trụ sở các cơ quan, các công trình công cộng ngày càng nhiều.

### *\* Hiện trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Các điểm dân cư trên địa bàn huyện Mường Ảng có lịch sử lâu đời. Huyện Mường Ảng có 9 xã với tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn là 2.546,30 ha, chiếm 5,74% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất ở nông thôn là 333,82 ha, chiếm 13,11% tổng diện tích khu dân cư. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện, phân tán theo địa hình đồi núi và phụ thuộc nguồn nước sông, suối, giữa các vùng và các khu vực.

Trong những năm gần đây chương trình xây dựng nông thôn mới, việc chú trọng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông nông thôn và hệ thống điện, trường học, trạm y tế... được các xã chọn làm điểm đặc biệt quan tâm, xây dựng tương đối ổn định, đáp ứng được yêu cầu của nhân dân.

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất cho thấy, chưa xây dựng được các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở nông thôn vẫn lạc hậu, manh mún, việc xây dựng vẫn mang tính tự phát, chưa thực hiện theo đúng quy hoạch dẫn đến việc sử dụng lãng phí tốn kém, hiệu quả sử dụng thấp.

## **3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội**

#### **3.1.1. Hạ tầng giáo dục**



Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển đảm bảo về quy mô và chất lượng. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được bổ sung và đồng bộ về cơ cấu. Tích cực đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, quan tâm giáo dục dân tộc. Đến hết năm 2020 toàn huyện có 39 cơ sở giáo dục, 556 lớp, 15.573 học sinh, tỷ lệ chuyển lớp ở các cấp học hằng năm đạt trên 98%; tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 100%, THPT (cả 2 hệ) đạt 92%.

Đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 27/38 trường. Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 2. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng thiết bị dạy học. Đến cuối năm 2020 có 61,6% phòng học và phòng chức năng kiên cố, 30,3% bán kiên cố, 8,1% tạm.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả việc rà soát, sắp xếp lại số học sinh/lớp, số lớp học/trường, tăng tỉ lệ học sinh/lớp, ghép lớp tại các điểm trường có số học sinh ít, vận động đưa học sinh lớp 3,4,5 ở điểm bản về học tại trung tâm. Từ năm học 2017-2018 đến nay, sau khi rà soát, sắp xếp giảm được 72 lớp. Đã triển khai xây dựng Đề án sáp nhập các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện; giai đoạn 2018-2021 dự kiến sáp nhập 03 trường.

Nhìn chung, công tác giáo dục - đào tạo của huyện còn nhiều khó khăn, thách thức, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đầy đủ, chất lượng giáo dục vùng cao, vùng sâu còn kém; vẫn có tình trạng nhà học tạm, không đảm bảo....

### **3.1.2. Hạ tầng y tế**

Tiếp tục triển khai, thực hiện tốt chương trình mục tiêu y tế - dân số, chủ động triển khai, phòng chống dịch bệnh, phát hiện sớm, không để dịch lớn xảy ra. Nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc cho Nhân dân, kiểm soát không để tình trạng buôn bán, lưu hành thuốc giả, thuốc kém chất lượng trên địa bàn. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch Covid-19, của các cấp ủy, chính quyền, triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch, cùng với sự vào cuộc của các cấp chính quyền, các ngành, lực lượng vũ trang, sự hưởng ứng, chấp hành nghiêm túc của người dân và toàn xã hội.

Đến nay có 90% số trạm y tế có bác sĩ; 10,7 bác sĩ/vạn dân. Tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin cho trẻ dưới một tuổi theo quy định. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện các hạng mục công trình Trung tâm y tế huyện Mường Ảng, với quy mô năm 2020 là 100 giường kế hoạch (thực kê là 195 giường), Tuyến xã thực kê là 30 giường bệnh; 10/10 xã, thị trấn có cơ sở y tế hoạt động hiệu quả.. Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được coi trọng. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ở mức 1,65%/năm. Các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm triển khai thực hiện.

### **3.1.3. Hạ tầng văn hóa – thể thao**

#### **a. Văn hóa**

Đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh, của huyện thông qua các hình thức đa dạng, phong phú, bảo đảm

kế thừa bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc đồng thời góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và sức sáng tạo của nhân dân. Duy trì, bảo tồn, phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc, các lễ hội, lễ tết truyền thống của đồng bào các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn huyện, số gia đình, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt danh hiệu văn hóa tăng hàng năm. Đến nay có trên 98% cơ quan, đơn vị, trường học đạt danh hiệu văn hóa; có 63,56% bản/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa; có 70,9% hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 03/10 xã, thị trấn đạt tiêu chí xã phù hợp với trẻ em. Duy trì tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc huyện Mường Ảng định kỳ 02 năm/lần. Các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng, hiện nay 100% xã, thị trấn; 23,7% bản, tổ dân phố có nhà văn hóa. (Nguồn: Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mường Ảng xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025).

#### *b. Thể dục thể thao*

Phong trào thể dục - thể thao được duy trì thường xuyên và ngày càng phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của nhân dân. Phong trào thể thao quần chúng phát triển sâu rộng trong mọi tầng lớp Nhân dân, hiện nay toàn huyện có 50 Câu lạc bộ TDTT cơ sở; 30,1% dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, 17,9% gia đình được công nhận gia đình thể thao; Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức hiệu quả từ huyện đến cơ sở, đặc biệt là Đại hội TDTT các cấp, trong đó chú trọng tổ chức các môn thể thao truyền thống và các môn thể thao thể mạnh của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao được quan tâm, đầu tư. Huyện có 05 nhà thi đấu đa năng; 05 Sân vận động; 04 nhà thi đấu có mái che; 46 sân bóng chuyền; 56 sân cầu lông ngoài trời; 6 sân bóng đá mi ni.

### **3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.2.1. Hiện trạng giao thông**

Được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và tỉnh Điện Biên, những năm gần đây mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện đã được nâng cấp và xây dựng mới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại và giao thương kinh tế của nhân dân trong địa bàn huyện. Huyện Mường Ảng có hệ thống đường như sau:

- Quốc lộ 279: dài 30 km đi qua địa phận Mường Ảng, đây là tuyến nối liền giữa Quốc lộ 6 với trung tâm thành phố Điện Biên, kết cấu mặt đường rải nhựa, mới được đầu tư nâng cấp nên chất lượng tương đối tốt, việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của những xã có đường 279 chạy qua khá thuận tiện, đoạn đi qua thị trấn Mường Ảng được mở rộng thành 4 làn đường có dải phân cách giúp giao thông tại điểm này thuận lợi.

- Tỉnh lộ

+ Tuyến tỉnh lộ 146C với chiều dài.....km, cấp hạng ..

+ Tuyến tỉnh lộ 146 với chiều dài ....km, cấp hạng...

+ Tuyến tỉnh lộ 146b với chiều dài...km, cấp hạng..

- Đường liên xã: các tuyến đường liên xã ở Mường Ảng có 10 tuyến với tổng chiều dài là 99,3 km. Trong đó, có 2 tuyến đường giao thông nông thôn loại A (7 km đường nhựa, 13,62 km đường cấp phối); 08 tuyến đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn

loại B đường nông thôn tổng chiều dài 78,68 km, gồm 9,50 km đường nhựa, 38,00 km đường cấp phối và 30,91 km đường đất.

- Đường liên thôn bản: tổng chiều dài 421,10 km, chủ yếu là đường dân sinh có mặt đường nhỏ (nền 3,00 m - mặt 2,50 m), hệ thống thoát nước không có, đường đất, gập ghềnh đi lại khó khăn có ở các xã sau: Mường Đăng 40,00 km, Ảng Cang 53,50 km, Ảng Tở 46,80 km, Ngòi Cáy 17,00 km, Búng Lao 25,00 km, Xuân Lao 24,70 km, Mường Lạn 52,50 km, Nậm Lịch 53,50 km. Đến nay 25,1% chiều dài đường nội bản đã được cứng hóa.

Cơ bản hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được xây dựng và hình thành với hệ thống đầy đủ từ trung tâm huyện tới các thôn xóm, các tuyến đường liên xã đã được cứng hóa thuận tiện cho việc giao thương đi lại giữa các xã. Tuy nhiên các tuyến đường liên thôn xóm, trục thôn xóm, trục nội đồng của nhiều địa phương còn là đường đất, đường cấp phối khó khăn trong việc đi lại và sản xuất của nhân dân.

### **3.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

#### **a. Hiện trạng cao độ nền xây dựng**

*Khu vực đô thị:* Thị trấn Mường Ảng: Địa hình đồi núi cao nguyên xen kẽ thung lũng với cao độ san nền  $H_{nền} = 550 \div 600m$ . Độ dốc khu vực đồi núi  $i > 15\%$ . Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

*Khu vực nông thôn:* Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

#### **b. Hiện trạng thoát nước mặt**

*Khu vực đô thị:* Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, công tròn và công hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại

Nước mưa được thoát nước tự nhiên (kết hợp ngầm xuống đất) theo các khe suối nhỏ hoặc rãnh ven đường; mương thu nước mưa được đào trên đồi tránh nước chảy vào công trình. Trong trung tâm có một đoạn mương đất đón nước mưa vào mùa mưa (mặt cắt  $0,8 \times 1,2m$ ), thoát xuống suối Nậm Vay.

*Khu vực nông thôn:* Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

### **3.2.3. Hiện trạng thủy lợi**

- Đến nay, huyện có tổng số 112 công trình thủy lợi, trong đó có 87 công trình thủy lợi kiên cố và 25 công trình thủy lợi tạm nằm rải rác ở các xã trên địa bàn huyện. Tổng chiều dài tuyến mương được kiên cố hóa là 143 km trong tổng số 181 km mương



thủy lợi, đạt 78,8%. Hệ thống thủy lợi đã cung cấp nước tưới chủ động cho 98% diện tích lúa đông xuân và 77% diện tích lúa mùa. Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của huyện cơ bản đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên hầu hết các công trình chỉ giải quyết được nước tưới cho diện tích lúa nước, còn lại các cây trồng cạn khác như cà phê, cây ăn quả, cây hoa màu,... vẫn chưa được đáp ứng nhu cầu về nước tưới trong mùa vụ, chủ yếu phụ thuộc vào nước mưa. Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục đầu tư xây dựng, kiên cố hóa hệ thống các công trình thủy lợi để tăng khả năng phục vụ sản xuất.

- Đến hết năm 2020, 100% số hộ gia đình thị trấn đề nghị đơn vị soạn thảo sửa lại 95,3% số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

### 3.2.4. Hiện trạng cấp điện

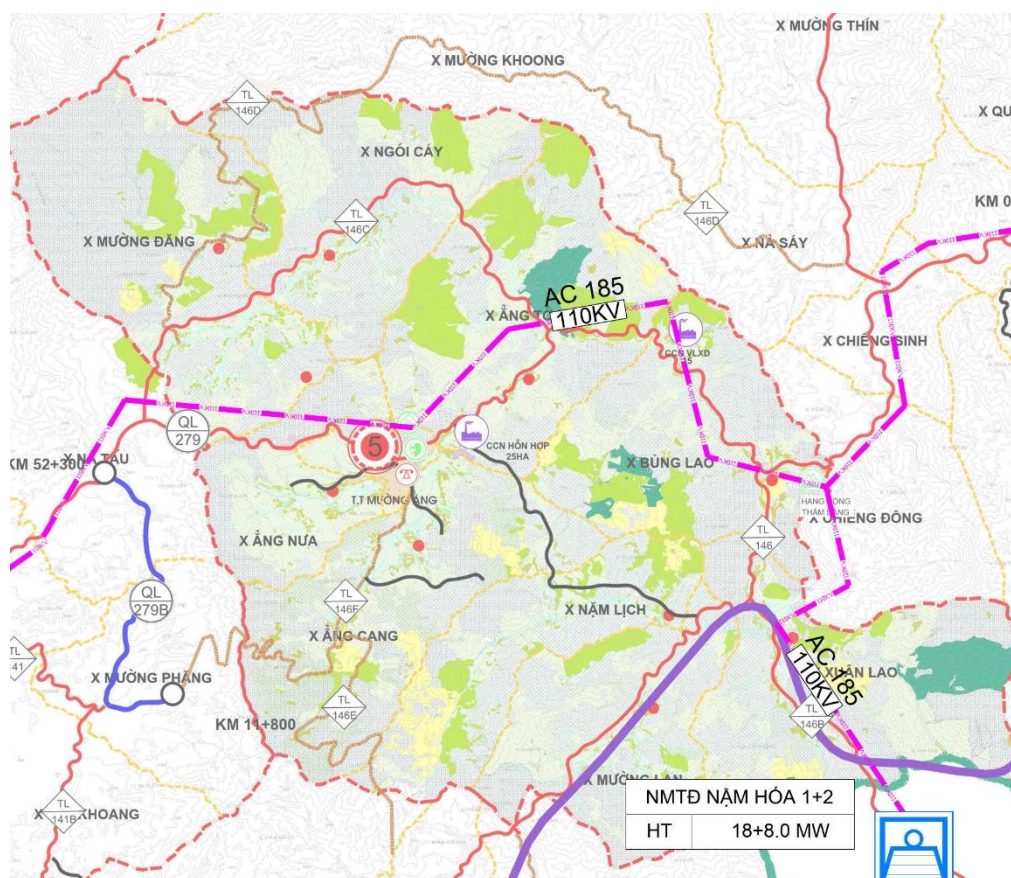
Lưới phân phối điện của Huyện Mường Ảng được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Huyện Mường Ảng đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Điện Biên, công suất 2x25MVA và trạm 110kV Tuần Giáo, công suất 2x16MVA.

Mạng lưới truyền tải gồm có 02 tuyến 110kV: tuyến 110kV trạm 110kV Điện Biên - trạm 110kV Tuần Giáo đi trạm 220kV Lai Châu, trạm 110KV Điện Biên; tuyến 110kV nhánh rẽ thủy điện Nậm Hóa và đi tỉnh Sơn La.

Toàn huyện có ... trạm biến áp trung thế; tổng số đường dây trung thế là khoảng ...km, tổng số đường dây hạ thế 0,4kV là khoảng ...km.



Hình 2: Bản đồ hiện trạng cấp điện

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, 10/10 xã, thị trấn đã có lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; năm 2019, tỷ lệ hộ người dân được sử dụng điện lưới ở thị trấn Mường Ảng đạt 100%, còn ở các xã là 80-90%.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Huyện Mường Ảng đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

### **3.2.5. Hiện trạng cấp nước**

#### **a. Hiện trạng nguồn nước**

##### **Nước mặt:**

Nguồn nước mặt: hệ thống sông suối của Mường Ảng đều bắt nguồn từ các đỉnh núi cao thuộc lưu vực sông Mã, bao gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Tổng chiều dài sông suối trên địa bàn huyện khoảng 332 km, mật độ sông suối đạt 0,75 km/km<sup>2</sup>. Lòng suối nhỏ, hẹp, độ dốc lớn, do vậy về mùa mưa thường gây lũ đột ngột. Các xã như Mường Đăng, Ngòi Cây, Búng Lao, Xuân Lao thường xuyên bị ngập lụt về mùa lũ.

##### **Nước ngầm:**

Hiện chưa có kết luận chính xác về nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, theo đánh giá sơ bộ, trữ lượng nước ngầm trên địa bàn huyện Mường Ảng không nhiều, hoạt động khai thác nước ngầm chủ yếu diễn ra tự phát tại các hộ gia đình ở khu vực thị trấn và các xã vùng thấp như Ảng Cang, Ảng Nưa...

#### **b. Hiện trạng công trình cấp nước**

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 1 trạm cấp nước sạch Mường Ảng.
- Trạm cấp nước sạch Mường Ảng với công suất thiết kế là 400 m<sup>3</sup>/ngđ. Sử dụng nguồn nước mặt Mỏ nước Bản Kéo.

#### **c. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt**

- Hiện nay trên địa bàn huyện đã được cấp nước sạch từ Trạm cấp nước sạch Mường Ảng với công suất thiết kế là 400 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thau rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >95%.

- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng: hệ thống cấp nước tập trung (loại vừa, loại nhỏ), tự dẫn từ các khe về, giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa

- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo đưa chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

### **3.2.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang**

#### **Thoát nước thải**

Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.

Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hợp thoát nước mưa.

Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

*Thu gom xử lý chất thải rắn:*

Khu xử lý rác thải thị trấn Mường Ảng công suất 7,2 tấn/ngày đêm, diện tích khoảng 3564 m<sup>2</sup>; Công nghệ xử lý lò đốt; Phạm vi phục vụ thị trấn Mường Ảng

*Nghĩa trang:*

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn.

#### **4. Phân tích SWOT**

##### **4.1. Điểm mạnh**

- Có vị trí thuận lợi, nằm sát thành phố Điện Biên Phủ là cửa ngõ phía Đông của thành phố thông qua tuyến QL279.

- Là cầu nối giữa các cụm đô thị lớn của tỉnh Điện Biên là thành phố Điện Biên Phủ, thị trấn Tuần Giáo kết nối thành phố Sơn La thông qua QL6. Kết nối với cửa khẩu Tây Trang thông qua QL 279

- Là huyện có diện tích nông nghiệp lớn có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng (cây hàng năm, lâm nghiệp, cây lâu năm...). Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

- Là huyện có cảnh quan thiên nhiên đẹp gắn với cảnh quan đồi rừng, cảnh quan nông nghiệp độc đáo.

- Là huyện có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều các lễ hội văn hóa dân gian, làng nghề truyền thống.

- Có hệ thống sông, suối dày, độ dốc lớn là tiềm năng phát triển thủy điện.

##### **4.2. Điểm yếu**

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Việc thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương. Thu nhập bình quân đầu người của huyện còn thấp.

- Ngành nông, lâm nghiệp phát triển chậm, quy mô nhỏ lẻ, tốc độ phát triển chậm chưa phát huy được lợi thế ở địa phương (như tiềm năng rừng); chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ còn yếu; việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Sản xuất công nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư có tiềm lực lớn vào địa bàn.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ chiếm tỷ lệ thấp, quy mô nhỏ, mức đóng góp vào nền kinh tế còn thấp. Các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn nghèo nàn chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, các thành phần kinh tế phát triển còn hạn chế.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp trong khi nguồn lực đầu tư còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của địa phương.

- Sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế được quan tâm phát triển song vẫn còn nhiều khó khăn, chất lượng và hiệu quả chưa cao.

- Kết quả xóa đói giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo tuy đã giảm song chưa vững chắc, còn ở mức cao; tỷ lệ hộ cận nghèo có nguy cơ tái nghèo cao.

##### **4.3. Cơ hội**

- Hình thành các trung tâm logistics trung chuyển hàng hóa; phát triển các dừng chân
- Hình thành phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với các loại cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng.
- Hình thành các khu vực chăn nuôi tập trung gắn phát triển đồng cỏ..
- Hình thành phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, vật liệu xây dựng.
- Cơ hội Phát triển du lịch gắn với các điểm du lịch có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và phát triển du lịch văn hóa gắn với các lễ hội các dân tộc.
- Nhiều nhà đầu tư đang quan tâm đầu tư vào huyện.

#### 4.4. *Nguy cơ*

- Tình hình thế giới phức tạp
- Cạnh tranh với địa phương lân cận
- Tác động của biến đổi khí hậu
- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực
- Sung đột giữa phát triển và bảo tồn
- Là huyện miền núi, biên giới, địa bàn rộng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện còn gặp nhiều khó khăn; thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sản xuất và đời sống nhân dân; nguồn lực đầu tư từ Ngân sách Nhà nước còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là vùng sâu, vùng xa; trình độ sản xuất, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp; việc điều chỉnh địa giới hành chính đã phần nào gây xáo trộn, khó khăn nhất định cho nhân dân trên địa bàn ...làm ảnh hưởng đến việc lãnh đạo, chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

## **PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỐNG ẢNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.**

### **1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN**

#### **1.1. *Bối cảnh phát triển***

##### **1.1.1. *Bối cảnh quốc tế***

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

##### **1.1.2. *Bối cảnh quốc gia***

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và



mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

### ***1.1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh***

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

## **2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### ***2.1. Quan điểm phát triển***

Tăng trưởng kinh tế bền vững với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng trưởng nhanh, ổn định nhằm thu hẹp khoảng cách với các địa phương phát triển hơn và tạo điều kiện về tài chính và vật chất để tạo ra những tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng

kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được dịch chuyển theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương và đáp ứng được các yêu cầu về liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người; nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (tài lực, trí lực, thể lực); tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành thương mại dịch vụ; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

## **2.2. Mục tiêu phát triển**

### **2.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tối đa nguồn lực và phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. Thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước, trong đó tập trung đẩy mạnh công cuộc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, đặc biệt quan tâm chú trọng đến các bản vùng cao, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội mới phát sinh; tập trung xây dựng nông thôn mới, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế; phát triển và giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân, bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc; đảm bảo chất lượng dạy và học, xây dựng xã hội học tập; củng cố quốc phòng toàn dân, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

### **2.2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **a. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế**

- Phần đầu đến năm 2030 có 100% các bản, tổ dân phố có đường giao thông thuận tiện, đi lại ổn định hai mùa; 100% số bản được dùng điện lưới; 100% số hộ gia đình thị trấn, 100% số hộ khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

*b. Chỉ tiêu dân số, văn hóa xã hội, lao động, việc làm*

- Đến năm 2030, có 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, trên 75% số bản, tổ dân phố và trên 90% hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 3,5%/năm trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 48%.

- Duy trì, nâng cao các điều kiện và chỉ số đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; xóa mù chữ mức độ 2. Triển khai xây dựng thí điểm trường trọng điểm chất lượng cao tại địa bàn thị trấn Mường Ảng.

- Giữ vững và duy trì 100% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, phần đầu đạt 12,7 bác sỹ/vạn dân, 100% trạm y tế xã có bác sỹ. Tỷ lệ phát triển dân số hàng năm khoảng 1,7%

*c. Chỉ tiêu về quốc phòng an ninh*

Đảm bảo tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu giao; phần đầu tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ từ 22% trở lên, lực lượng dự bị động viên đã xếp vào đơn vị đạt từ 11% trở lên.

Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của huyện. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và tấn công trấn áp tội phạm; đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội; tiếp nhận, thụ lý 100% tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; điều tra, làm rõ trên 90% các vụ phạm pháp hình sự; 100% các vụ án rất nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm. Xây dựng trên 80% địa bàn có phong trào khá và xuất sắc, không có yếu kém.

*d. Chỉ tiêu về đường lối, chính sách, quản lý nhà nước*

Hoàn thành 100% chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm; giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đạt 85% trở lên đối với các vụ việc mới phát sinh.

### **3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.**

#### **3.1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên**

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

**\*) 03 vùng kinh tế:**

(1) Vùng kinh tế I: Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) Vùng kinh tế III: Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

**\*) 01 tiểu vùng:** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

**\*) 04 trục phát triển kinh tế:**

1) Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên: Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12 là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6 Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

**\*) 04 cực tăng trưởng:**

- Thành phố Điện Biên Phủ: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viên Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- Thị xã Mường Lay: phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- Thị trấn Tuần Giáo: phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- Thị trấn Mường Nhé: là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



*Bảng 6: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030*

ST T	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	57.668	III	107.982	II	151.690	II
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	11.909	IV	22.912	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.208	V
4		TT Mường nhé	8.000	-	8.618	V	9.495	V
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.788	V	5.840	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.938	V	10.828	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	13.246	IV	21.259	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.867	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	-	10.342	V
10		TT Pú Tiủ	7.585	-	8.374	V	10.220	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	3.994	V	4.867	V
		Đô thị Mường Luân		-	4.262	V	5.232	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	6.145	V	7.422	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	5.457	V	6.532	V
	<b>Tổng</b>		<b>93.171</b>		<b>198.213</b>		<b>273.714</b>	

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

### 3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Ảng

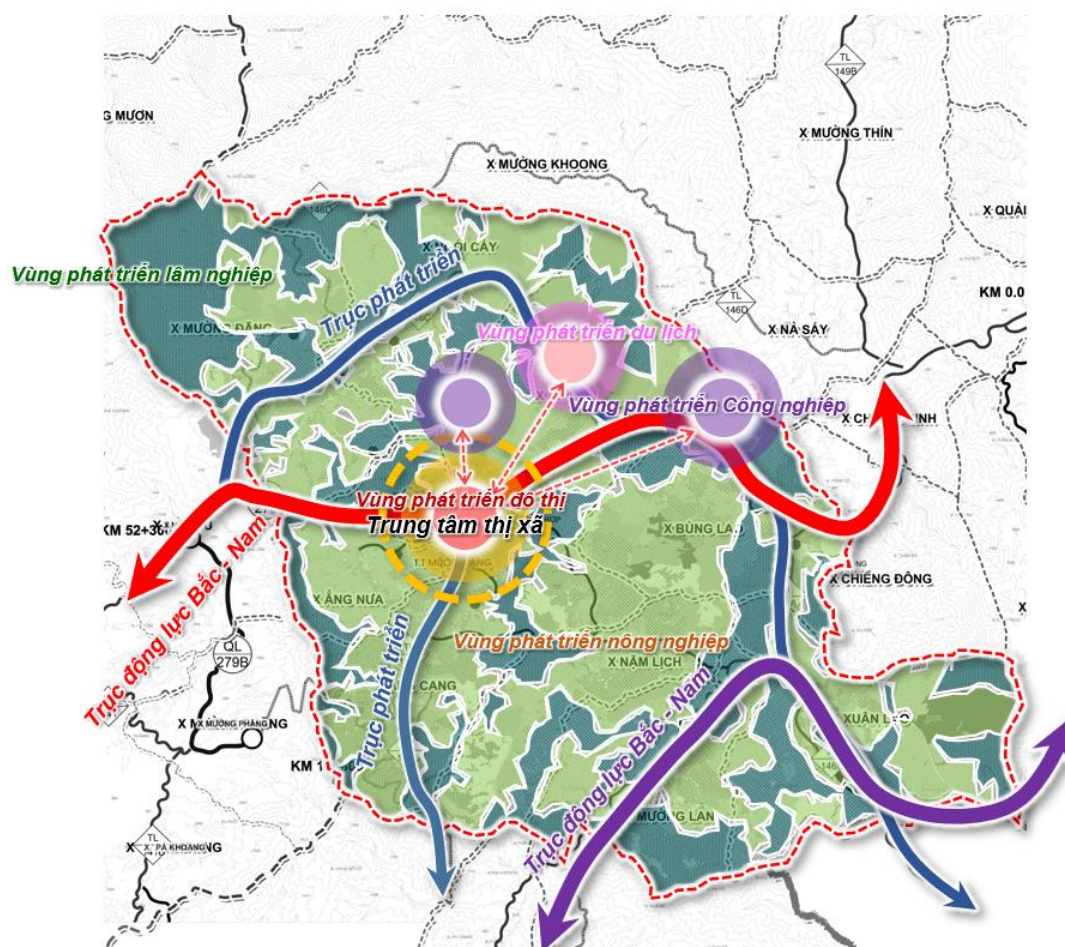
- **Hướng phát triển Chính của đô thị**

Đô thị phát triển theo 3 hướng Đông, Tây, Nam theo hành lang QL279 và khu Bản Hón. Về tổng thể phân thành 3 khu vực là Nậm Ảng, Nậm Nội và Bản Hón với ranh giới các khu là 2 con suối Nậm Ảng, Nậm Nội đường liên xã đi Bản Hón, đi xã Ảng Cang.

Trung tâm đô thị bao gồm các khu chức năng chủ yếu như khu hành chính, chính trị của huyện, khu thương mại dịch vụ, khu văn hóa, giáo dục, y tế, TDTT, khu các văn phòng danh nghiệp được bố cục theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, lưng dựa núi Ảng



Cang - Ảng Nưa, mặt hướng ra sông Nà Luông, có 2 suối tự lưng bao vòng là suối Nậm Ảng và suối Nà Luông.



## Định hướng phát triển không gian huyện Mường Ảng

Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

#### *Bố cục chiều cao Trong không gian đô thị*

Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc các công trình có chiều cao thấp và tổ chức xây dựng tăng bậc mô phỏng hình ảnh của ruộng bậc thang và phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan từng khu vực cụ thể.

Hạn chế các công trình xây cao tầng, tập trung tổ hợp, hợp khối lớn các công trình Trên mặt bằng tạo nét bề thế và gắn kết với địa hình.

Chọn lựa một số có điểm nhìn quan trọng trong không gian đô thị xây cao tầng để làm điểm nhấn cho đô thị.

Khai thác điều kiện địa hình dốc để tạo tầm nhìn cho công trình ra phía hồ và các vùng cảnh quan đẹp. Các công trình được xây thấp dần từ phía đồi núi và thấp Dần về phía Hồ Nậm Lay.

#### *Cảnh quan đô thị*

Khai thác cảnh quan ven hồ và kết nối vào sâu trong rừng núi thông qua hệ thống các Khe suối khá phong phú trên địa bàn huyện.

Khu vực đồi núi dọc hai bên hồ Nậm Lay tổ chức trồng rừng phòng hộ kết hợp với cây có giá trị kinh tế, du lịch để tạo thẩm mỹ cho không gian đô thị. Hạn chế việc trồng nương đốt rẫy trong các khu vực này.

Khu vực ven hồ phải tổ chức hệ thống cây xanh sinh động phù hợp với Yêu cầu thẩm mỹ của khu vực cụ thể, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế trôi trượt đất. Đặc biệt là cây dừa là loại cây rất phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực huyện và có giá trị cảnh quan cho du lịch rất lớn.

Bố Trí các điểm quan sát, ngắm cảnh tại các vị trí có tầm nhìn đẹp phục vụ cho khai thác du lịch.

Căn cứ vào kế hoạch điều tiết nước của hồ thủy điện để khai thác yếu tố mặt nước Vào tạo cảnh quan cho không gian đô thị.

#### *Hình thức kiến trúc trong đô thị*

Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn huyện.

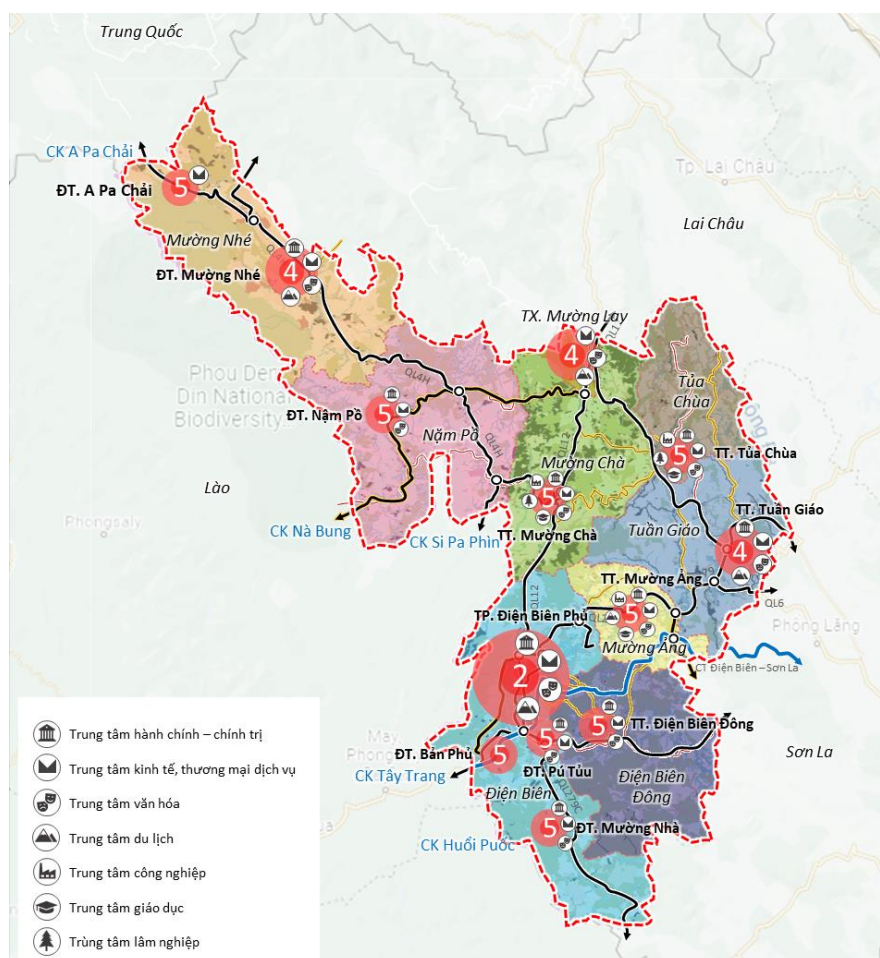
Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn huyện.

### **3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

#### **3.3.1. Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn**

##### *a) Hệ thống đô thị*





Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

STT	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	55.061	III	77.226	III	108.277	II
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	V	12.494	IV	25.251	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải	-	-	2.000	-	2.102	V
4		TT Mường nhé	11.225	-	16.879	V	25.412	IV
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.774	V	5.415	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.863	V	9.985	V

7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	14.495	IV	25.554	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.267	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	V	9.067	V
10		TT Pú Từu	7.585	-	8.091	V	8.640	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Biên Đông	3.530	V	3.959	V	4.486	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	5.838	V	6.234	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ (Nà Hỳ)	4.823	-	5.432	V	6.081	V
	<b>Tổng</b>		<b>90.564</b>		<b>172.551</b>		<b>240.771</b>	

Định hướng đến năm 2030 thị trấn Mường Ảng tiếp tục củng cố, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V với dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 6,2 nghìn người

Định hướng phát triển không gian đô thị:

Khu vực thị trấn Mường Ảng có địa hình tương đối bằng phẳng, phía Bắc là sườn núi cao nên khả năng khai thác quỹ đất để xây dựng bị hạn chế, vì vậy hướng chọn đất để xây dựng thị trấn tập trung phong phú về phía Nam và Đông Nam. Khu vực này có địa hình tương đối thoải và mật độ dân cư thưa thớt thuận lợi cho công tác giải phóng mặt bằng khi triển khai xây dựng mở rộng thị trấn.

Khai thác quỹ đất hiện có Tăng hệ số sử dụng đất bằng các giải pháp tăng mật độ xây dựng, nâng tầng cao trung bình. Tận dụng mặt bằng quỹ đất, cơ sở vật chất của công trình công cộng hiện có đảm bảo tính kế thừa của quy hoạch cũ và phù hợp với khu chức năng trong quy hoạch mới. Phát triển các khu vực xây dựng mới nhằm đảm bảo đáp ứng đủ các khu chức năng của quy mô một thị trấn huyện lỵ.

Hướng phát triển chủ yếu: Tập trung về phía Nam của thị trấn (khu đối thoải Tây Bản Hón) và phía tây thị trấn cũ (từ QL279 đến suối Nậm Ảng)

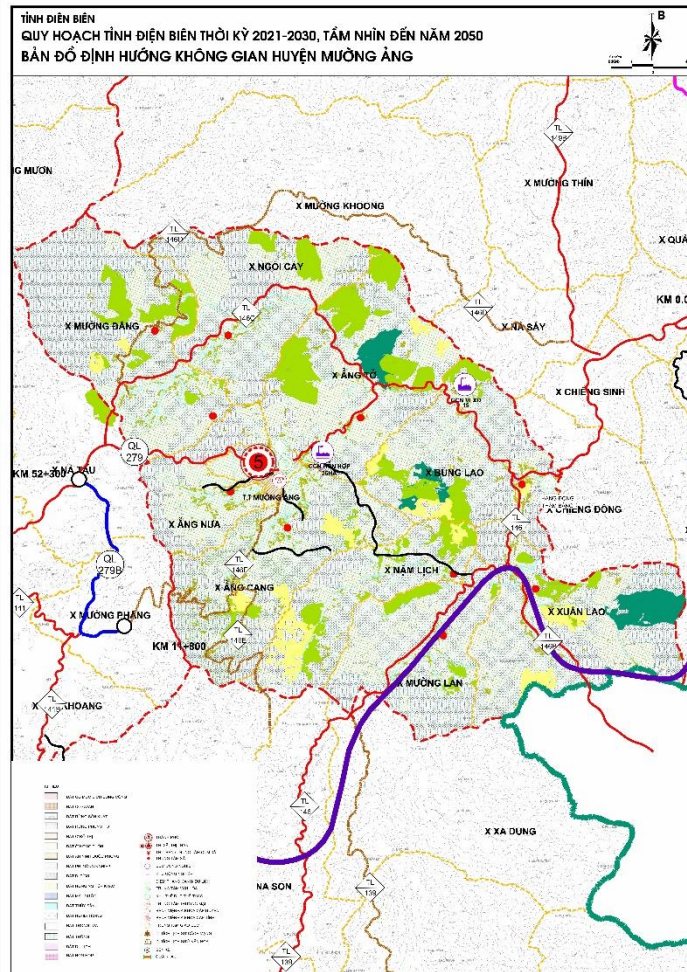
Các dự kiến chọn đất cụ thể:

+ Khai thác quỹ đất bán sơn địa phía Tây và Tây Bắc để xây dựng các khu trường chuyên nghiệp, dạy nghề và dân cư mới.

+ Khai thác quỹ đất phía Tây Bản Hón để xây dựng khu trung tâm hành chính, chính trị, khu trung tâm văn hóa, thể thao, giáo dục, khu du lịch nghỉ mát và vui chơi giải trí miền núi.

+ Cải tạo quỹ đất đô thị hiện có của thị trấn cũ và quỹ đất thổ canh, thổ cư ven các bản cho dân xen cấy xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng hạ hội.

+ Khai thác quỹ đất rộng suối Nậm rọi và QL279 để hình thành nên các khu phố mới đa dạng bao gồm: Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, khu văn phòng đại diện, khu bến xe khách, quảng trường, khu du lịch, nghỉ dưỡng và khu vui chơi giải trí vùng hồ, suối.



Hình 6: Định hướng hệ thống đô thị huyện Mường Ảng

### 3.3.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

a) Mô hình cum đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

*b) Mô hình làng nghề truyền thống*

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề.  
Quy mô lô đất 150-200 m<sup>2</sup>/hộ.

c) Mô hình làng chăn nuôi

**Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.**

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

*d) Mô hình làng trồng rau an toàn*

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m<sup>2</sup>/hộ.

### **3.4. Định hướng phát triển công nghiệp**

#### **3.4.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan toả và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.



- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

#### **3.4.2. Phương hướng phát triển**

**\*. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:** Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao tính tập trung công nghiệp, tạo điều kiện hình thành một số vùng khai thác và chế biến khoáng sản với giá thành thấp.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

#### **\*. Chế biến nông sản, thực phẩm:**

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị của ngành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từng bước sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển trên cơ sở gắn với liên kết chặt chẽ về lợi ích giữa ngành công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như cà phê, chè, cây ăn quả, mắc ca, sản phẩm thịt gia súc, gia cầm... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

#### **Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm chủ yếu:**

- *Chế biến chè:* Tăng cường đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có sức cạnh tranh trên

thị trường, đảm bảo VSATTP và thân thiện môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

Đầu tư nâng cấp một số xưởng chế biến có quy mô bán công nghiệp với công suất phù hợp tại các vùng chè có sản lượng ít để thu mua, sơ chế tại chỗ đảm bảo chất lượng chè chế biến.

*Chế biến cà phê:* Khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương.

*Chế biến, xay xát gạo, ngô:* Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của đại phương.

*Chế biến thực phẩm:* Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn... đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

*Chế biến thức ăn chăn nuôi:* Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phân đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi.

*Chế biến hoa quả và mắc ca trên địa bàn huyện.*

**\* Chế biến lâm sản:** Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ. Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn huyện trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo... Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu, phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

#### **\* Sản xuất VLXD**

Tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên lợi thế về khoáng sản của huyện. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc, đá xây dựng thông thường. Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phân đầu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng Điện Biên, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh; khuyến khích và chú trọng phát

triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lợp... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

#### **\* Thủy điện và năng lượng tái tạo khác**

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

#### **\* Sản xuất hàng hóa tiêu dùng định hướng xuất khẩu**

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, đặc biệt đường biên giới tiếp giáp dài 360km với Lào, với 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, và lối mở Nậm Đích. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở tận dụng nguồn lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động nông thôn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phát triển nhân rộng các ngành nghề đã có và tạo thêm các ngành nghề mới.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu may mặc, giày dép liên kết từ khâu sản xuất nguyên phụ liệu, thiết kế mẫu mã, đến hoàn chỉnh sản phẩm. Nâng cao năng lực hiện có, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

#### **3.4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp**

Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội. Ngoài ra phát triển cụm công nghiệp gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

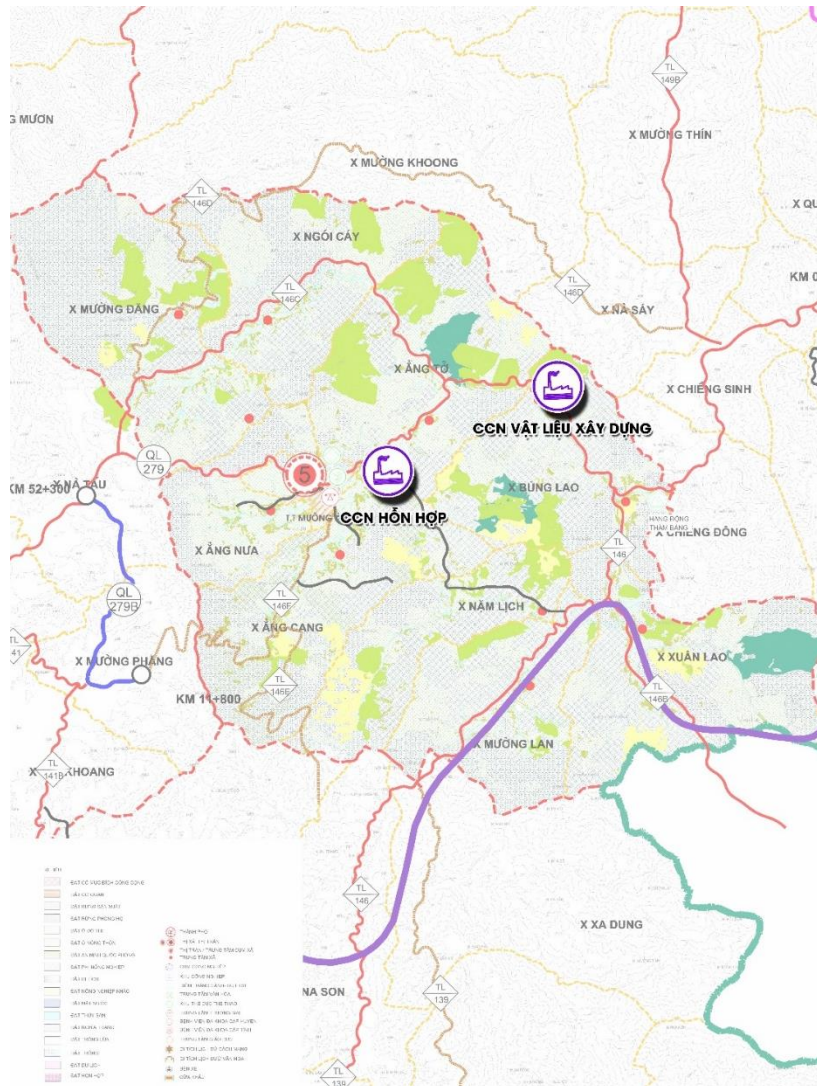
#### **\* Phương án phân bố không gian ngành công nghiệp**

Phân đầu đến năm 2030, cụm công nghiệp hiện trạng hỗn hợp Mường Ảng tại xã Ảng Tờ sẽ có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Tiếp tục thu hút các dự án đầu tư vào ngành chế biến nông, lâm sản và dịch vụ công, nông nghiệp. CCN hỗn hợp 15ha trong đó quy mô hiện trạng 3ha, giai đoạn 2021-2025 phát triển thêm 10,5ha và giai đoạn 2026-2030 phát triển thêm 1,5ha.

Định hướng cụm công nghiệp hình thành mới nhằm định hướng phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ kết nối chuỗi sản xuất với các địa phương lân cận cho giai đoạn tới, theo định hướng phát triển ngành công nghiệp, cụ thể:

Đề xuất xây dựng cụm công nghiệp VLXD tại xã Búng Lao, tập trung phát triển ngành Vật liệu xây dựng. Giai đoạn 2026-2030 có quy mô 6.8ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 88%, dự kiến tạo ra 322 việc làm mới.





Hình 7: Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Mường Ảng



Hình 8: Hình ảnh minh họa các khu, cụm công nghiệp

### 3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp



### **3.5.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương

Nông - lâm nghiệp, thủy sản là ngành chủ đạo, nền tảng kinh tế huyện. Đến năm 2025 nông - lâm nghiệp chiếm 29,2% trong cơ cấu kinh tế và duy trì đến năm 2030.

### **3.5.2. Định hướng phát triển**

#### ***Trồng trọt***

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị

Tập trung chuyển đổi mạnh đất trồng lúa hiệu quả thấp sang phát triển các cây rau màu, cây thức ăn chăn nuôi, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao hơn theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn,

Tập trung phát triển, nhân rộng diện tích các cây ăn quả có lợi thế của huyện kết hợp du nhập các giống cây ăn quả mới phù hợp với địa phương để hành thành vùng trồng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao mang thương hiệu để kết nối tiêu thụ tại thị trường lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, ...

Khảo sát, quy hoạch các vùng trồng cây dược liệu, trọng tâm là phát triển các cây dược liệu dưới tán rừng, tạo sản phẩm dược liệu bản địa để phục vụ nhu cầu thị trường, tạo ra giá trị mới cho ngành nông nghiệp huyện.

Giữ vững diện tích cà phê 2100 ha đang hiệu quả, phát triển 1000 ha cây quả

#### *Chăn nuôi*

Tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế của huyện như: Trâu, bò, dê, lợn, lợn rừng lai, vịt bầu địa phương, gà thả đồi...đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hướng đến xây dựng chỉ dẫn địa lý để quản lý và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô theo hướng liên kết sản xuất, đảm bảo đầu vào, đầu ra cho sản phẩm; từng bước giảm dần quy mô chăn nuôi nông hộ để kiểm soát chất lượng, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường hướng đến chăn nuôi bền vững. Khuyến khích, đẩy mạnh việc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi liên kết trong chăn nuôi. Thực hiện phòng ngừa, giám sát và kiểm soát tốt môi trường và dịch, bệnh trong chăn nuôi.

Tổng đàn gia súc hàng năm tăng 3,5%/năm, tổng đàn gia cầm bình quân hàng năm tăng 8%/năm.

#### *Lâm nghiệp*

Đẩy mạnh phát triển cây Mắc ca theo dự án của các doanh nghiệp đầu tư gắn với xây dựng nhà máy chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; tăng cường thực hiện rà soát, xác định quỹ đất phù hợp để cho doanh nghiệp thuê đất trồng mắc ca.

#### *Thủy sản*

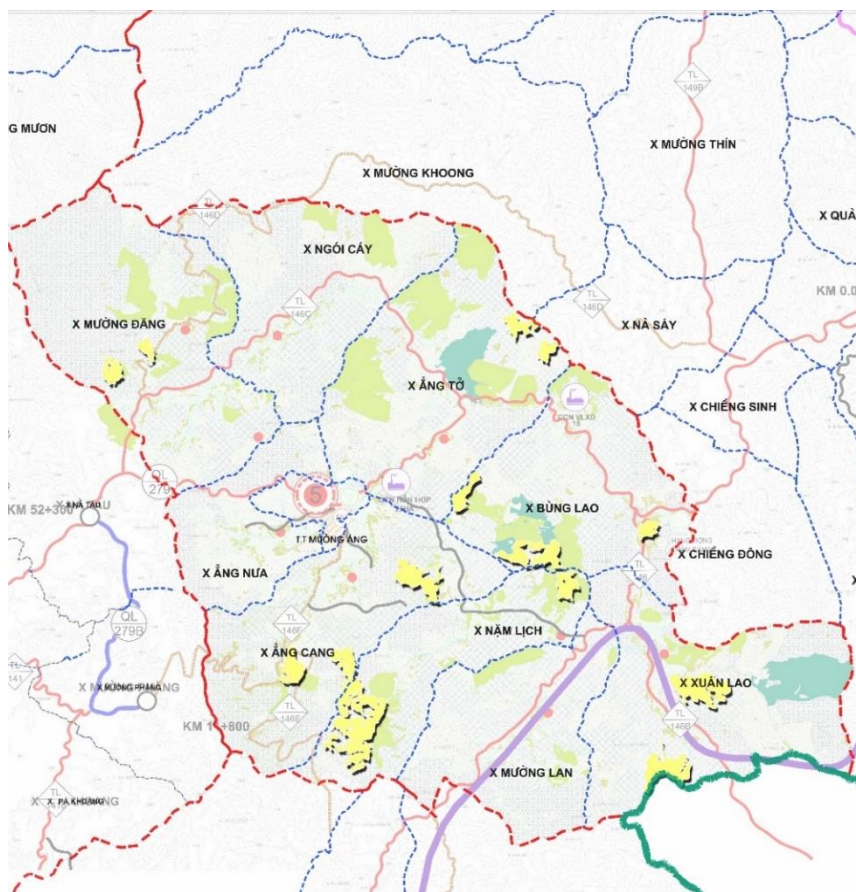
Tận dụng tối đa các loại hình mặt nước phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn sản xuất với đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi và an sinh xã hội. Cải tiến hệ thống tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, chuyển dần từ phương thức nuôi quảng canh, quy mô nhỏ lẻ sang phương thức nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các tổ hợp tác tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

### **3.5.3. Phương án phân bố không gian**

#### *a. Vùng sản xuất nông nghiệp:*

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 41.802,36 ha chiếm 94,27% diện tích đất tự nhiên của huyện





Hình 10: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Mường Ảng đến năm 2030

### **Cây hàng năm khác:**

- Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác: định phát triển vùng các vùng trồng rau, quả an toàn theo chuỗi liên kết giá trị gắn với bảo vệ môi trường
- Ngô: tập trung chủ yếu ở Xã Ảng Nưa, Xã Ảng Cang, Xã Năm Lịch, ...
- Các loại rau sạch: tập trung ở xã Mường Đăng
- Lạc: tập trung chủ yếu ở xã Búng Lao, Mường Lăng, Xuân Lao ...
- Đậu tương: tập trung chủ yếu ở xã Ảng Cang

Đến năm 2030 tổng diện tích cây hàng năm khác là 510,83 ha, giảm 16.846,09 ha so với năm 2020. Thực hiện rà soát khoanh vùng chuyển đổi diện tích đất cây hàng năm kém hiệu quả sang thực hiện dự án trồng cây Mắc Ca, và Nghiên cứu đưa thêm một số loại cây ăn quả khác để khai thác diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang cây lâu năm có hiệu quả kinh tế hơn như: chanh leo, Chanh, Ổi, Na ...

### **Khu vực trồng cây lâu năm:**

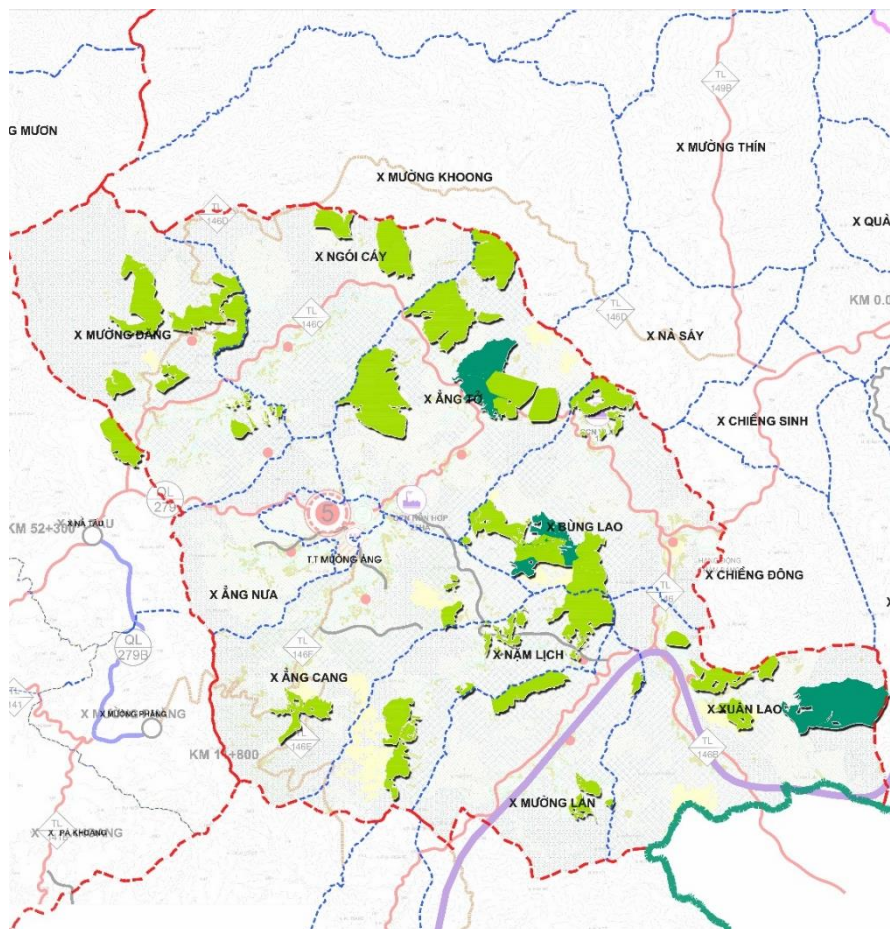
Định hướng đến năm 2030 diện tích cây lâu năm trên địa bàn huyện là 16.440,60 ha tăng 12.472,31 ha. Trong đó

- + Cây ăn quả: hình thành vùng trồng cây ăn quả tập trung với một số loại cây trồng như bưởi, chuối, nhãn, xoài, ....
- + Cây công nghiệp lâu năm: định hướng phát triển Cà phê chè đặc sản với tổng diện tích khoảng 400 ha vào năm 2025 và 650 ha vào năm 2030.



Định hướng Cà phê chè đặc sản phát triển tại các xã Ảng Cang, Ảng Nưa và Ảng  
Tổ huyện Mường Ảng

- Cao su: tập trung ở xã Ảng Tở



Hình 11: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện Mù Cang Chải đến năm 2030

### Chăn nuôi:

Với ưu thế phần lớn diện tích đất là đồi núi, đất đai màu mỡ, mạng lưới sông suối dày đặc thuận lợi phát triển chăn nuôi. Định hướng đến năm 2030 quy mô gia súc của huyện đạt khoảng 61,40 nghìn con, trong đó:

- Đàn trâu: 5,89 nghìn con
- Đàn bò: 15,57 nghìn con
- Đàn dê: 6,13 nghìn con
- Đàn lợn: 33,81 nghìn con

Định hướng đến năm 2030 đàn gia cầm đạt khoảng 382,55 nghìn con.

Gia súc: tập trung chủ yếu ở các xã Mường Đăng, Ảng Càng, Ngồi Cáy, ....

- Gia cầm: tập trung chủ yếu ở xã Ảng Càng, Mường Lạn, Búng Lao, Mường Đăng, ...

*b. Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản:*

Hiện nay diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện khá nhỏ, chủ yếu là nuôi thủy sản nước ngọt ở các hồ, trên sông, phân bố phân tán, nhỏ lẻ, năng suất thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao. Định hướng đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản duy trì là 259,79 ha. Tập trung chủ yếu ở xã Mường Đăng, Ảng Tở, Ảng Cang, ...

*c. Vùng phát triển lâm nghiệp:*

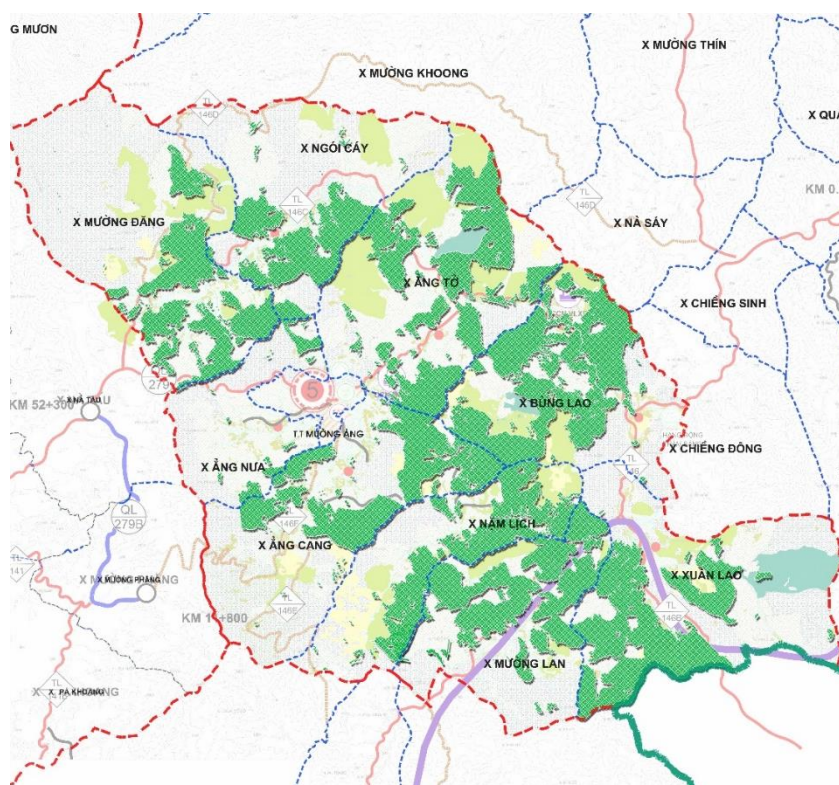
Tập trung quản lý, bảo vệ tốt rừng tự nhiên hiện có, thực hiện chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng đặc dụng theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Điện Biên và Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 Phê duyệt dự án ra soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên.

Đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp của huyện khoảng 20.758,10 ha, tăng 4.682,61 ha so với năm 2020. Trong đó

**\*Rừng sản xuất:**

Phát triển diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng. Xác định vùng quy hoạch trồng rừng sản xuất tập trung, quy mô lớn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư trồng rừng tạo vùng nguyên liệu và phát triển chế biến gỗ.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 4.374,25 ha giảm 3.619,69 ha so với năm 2020

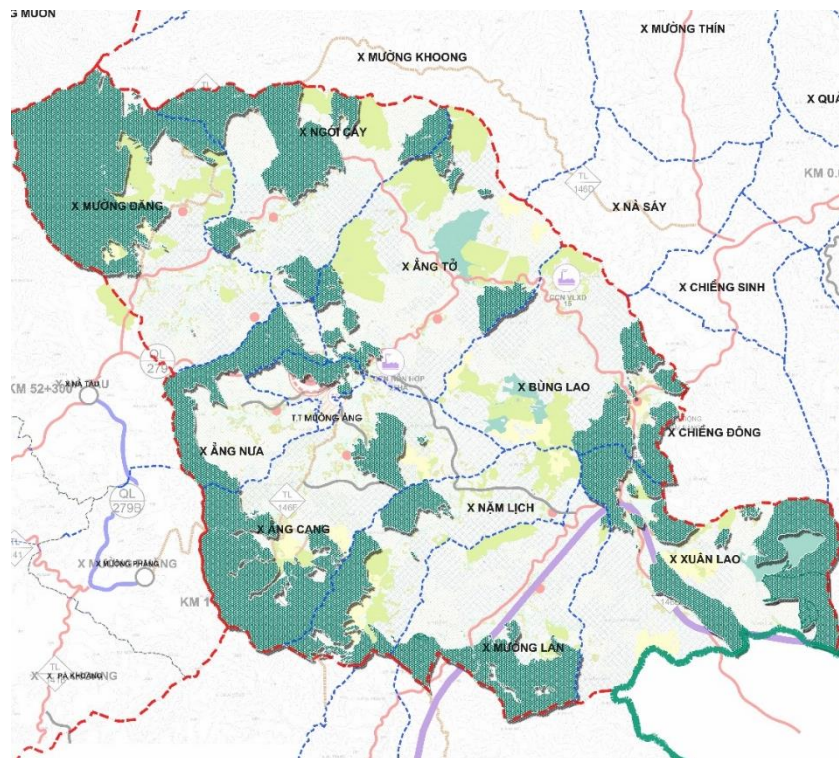


Hình 12: Bản đồ phân vùng phát triển rừng sản xuất huyện Mường Ảng đến năm 2030

**\*Rừng phòng hộ:**

Tiếp tục bảo vệ diện tích rừng trồng phòng hộ, rừng trồng thay thế; tuyên truyền vận động khoan nuôi tái sinh rừng. Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.383,85 ha tăng 83.302,30 so với năm 2020





Hình 13: Bản đồ phân vùng phát triển rừng phòng hộ huyện Mường Ảng đến năm 2030

### 3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ

#### 3.6.1. Quan điểm phát triển

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của huyện; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác khu du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thể mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

### *3.6.2. Định hướng phát triển*

Phát triển hệ thống thị trường thương mại tập trung vào thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng tư liệu sản xuất, thị trường hàng nông sản và các dạng thị trường chung. Trong đó, tập trung vào phát triển hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại bám sát hoạt động sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất chuyên canh, xây mới, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới chợ tại các trung tâm cụm xã, xã và khu vực tập trung đông dân cư, đặc biệt tại các khu vực huyện nghèo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ của các thành phần kinh tế theo những hình thái và quy mô thích hợp với từng loại thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại bán buôn của các thành phần kinh tế theo các hình thái như: các loại công ty bán buôn, trung tâm bán buôn, HTX thu mua bán buôn và các đại lý uỷ quyền, doanh nghiệp nhượng quyền.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hóa như bảo quản, lưu kho; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ; dịch vụ giao hàng; dịch vụ bảo quản lạnh; các dịch vụ khuyến mãi do những người bán buôn thực hiện; các dịch vụ liên quan đến việc kinh doanh của người bán lẻ (chế biến phục vụ cho bán hàng..); bãi đỗ xe; Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; Tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; Tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở các Trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm... Khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến; Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

### *3.6.3. Phương án không gian phát triển thương mại*

- Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, huyện có 07 chợ theo diện tích đất được bố trí, trong đó có 01 chợ hạng II và 06 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, nâng cấp chợ trung tâm huyện lên hạng II, xây dựng 06 chợ mới hạng III. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 3,11ha, tăng thêm 1,53ha so với năm 2020.

- Trung tâm thương mại, siêu thị: Xây dựng 01 trung tâm mua sắm, 01 siêu thị hạng III tại thị trấn Mường Ảng.

- Xây dựng một cửa hàng xăng dầu tại thị trấn (diện tích 0,5ha).



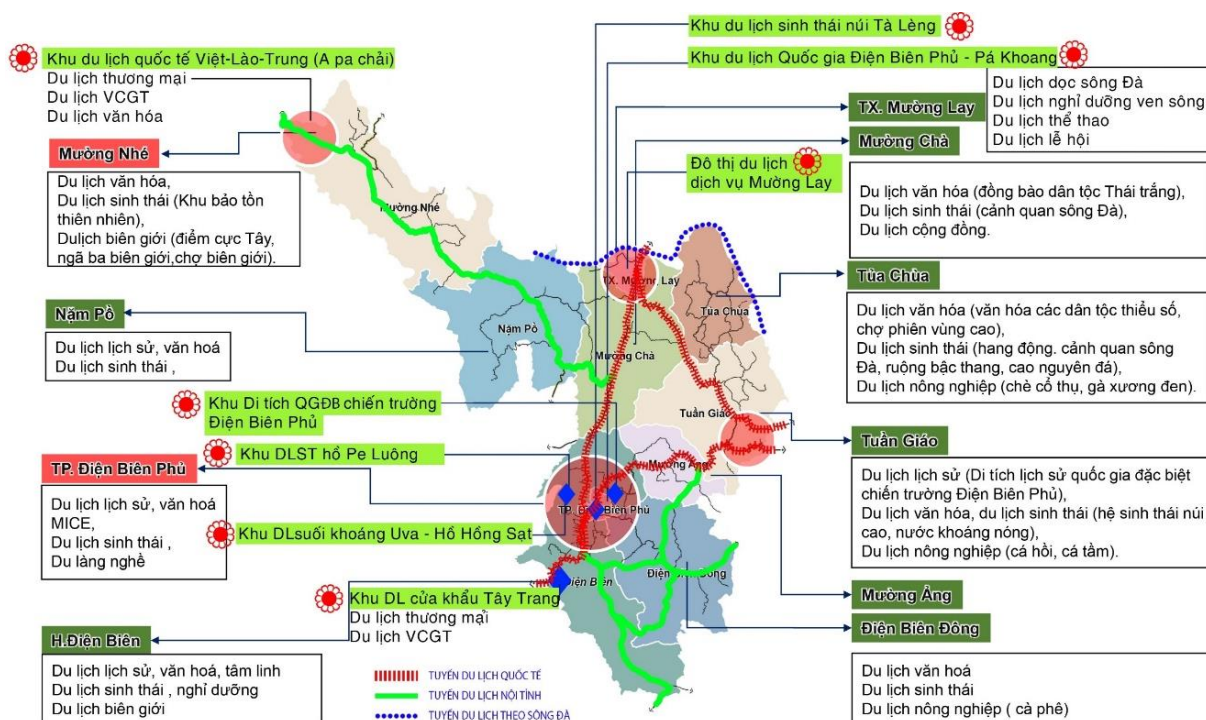
### 3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch

#### 3.7.1. Định hướng phát triển du lịch toàn Tỉnh

Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

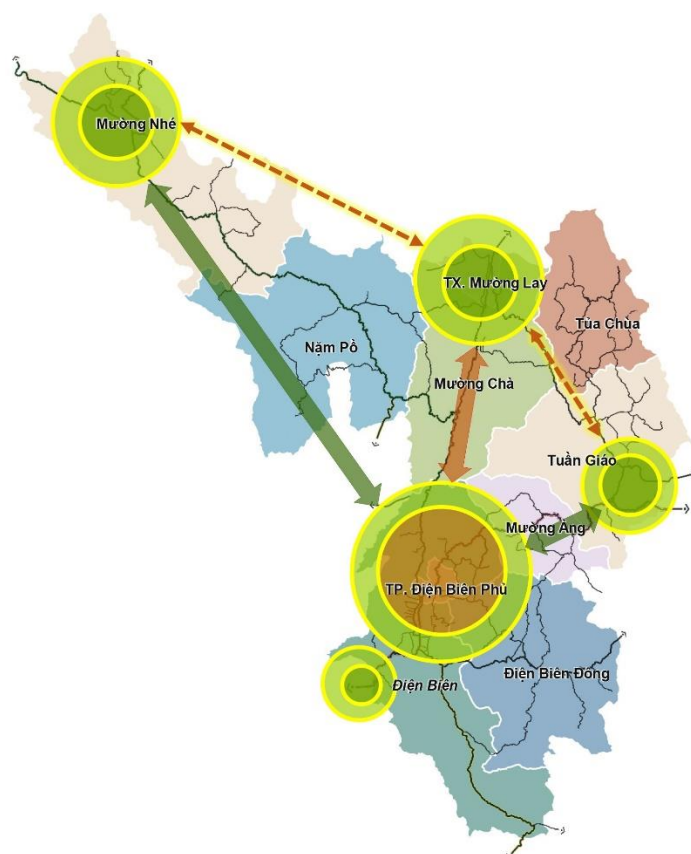
Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo .



Hình 14: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp



*Hình 15: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên*

✓ *Tuyến du lịch nội tỉnh:*

- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;
- Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

✓ *Tuyến du lịch liên tỉnh:*

- Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.
- Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.

- Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.

✓ *Tuyến du lịch quốc tế:*

- Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thành – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

- Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

- Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

- Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

- Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

**3.7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Mường Ảng**

**a. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

- **Quan điểm phát triển**

- Phát triển du lịch phải đi đôi với việc bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện, góp phần tạo động lực cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tạo động lực để xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung, dài hạn của Tỉnh.

- Phát triển du lịch theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa. Tạo điều kiện về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào phát triển du lịch trên địa bàn huyện, giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa người dân địa phương với doanh nghiệp kinh doanh du lịch và Nhà nước.

- Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, nguồn nhân lực trong hoạt động du lịch có chuyên môn, có năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Kết nối với các địa phương có điều kiện tương đồng, đang phát triển du lịch mạnh về du lịch của khu vực Tây Bắc, Đông Bắc như: Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu (Hòa Bình), Đồng Văn (Hà Giang) để tiếp cận và khai thác thị trường khách quốc tế

- Phát triển du lịch phải đặt trong sự hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, hạn chế

tối đa chuyển đổi đất nông nghiệp, lâm nghiệp và di chuyển dân cư; giảm thiểu sự tác động đến cảnh quan môi trường, đời sống, hoạt động sản xuất của người dân; khai thác hợp lý lợi thế tài nguyên du lịch tự nhiên;

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, chú trọng liên kết với các khu du lịch khác để tạo tuyến du lịch liên hoàn, làm đa dạng sản phẩm du lịch.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển du lịch, tạo động lực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội. Xây dựng môi trường du lịch thân thiện, hiện đại gắn với xây dựng môi trường văn hóa, môi trường xanh - sạch - đẹp.

- o Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu chung

- Phát triển du lịch theo hướng bền vững, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực du lịch - dịch vụ; nhằm tạo thêm sinh kế từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của huyện. Phân đầu đến năm 2025 Mường Ảng từng bước hình thành điểm đến du lịch thu hút du khách trong nước và quốc tế góp phần phát triển du lịch Điện Biên.

- Tập trung phát triển nhanh, đa dạng hóa các dịch vụ thương mại, du lịch như nhà hàng ăn uống, cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, tập trung vào sản phẩm hiện có trên địa bàn huyện

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh liên kết hình thành các tua, tuyến du lịch. Đầu tư xây dựng một số bản văn hóa tiêu biểu gắn với du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng... bảo vệ, khai thác có hiệu quả các danh lam thắng cảnh hiện có.

- Phát triển du lịch trên địa bàn huyện dựa trên hai tiềm năng chính là du lịch văn hóa tâm linh và du lịch sinh thái; gắn phát triển du lịch với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch.

- Mục tiêu cụ thể

*Giai đoạn đến năm 2025*

- Tiếp tục phát huy và duy trì các loại hình du lịch tiêu biểu, các bản văn hóa truyền thống, bản văn hóa du lịch, các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện.

- Phấn đấu 95% người làm công tác văn hóa cấp xã là người dân tộc thiểu số tại địa bàn hoặc là người có thời gian sinh sống lâu dài trên địa bàn có hiểu biết về phong

tục tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; 90% số người làm công tác văn hóa được đào tạo đúng chuyên ngành và thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ hàng năm; 50% đội văn nghệ quần chúng, người quản lý nhà văn hóa, các quản lý nhà hàng, bản văn hóa du lịch, các đơn vị, doanh nghiệp được tập huấn về kỹ năng phục vụ du lịch và các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

- Phần đầu đón 30 nghìn lượt khách đến tham quan du lịch, tổng doanh thu du lịch đạt 1-2 tỷ đồng; tạo việc làm có thu nhập ổn định cho trên 500 lao động.

#### *Định hướng đến năm 2030*

- Số ngày lưu trú du lịch bình quân của khách du lịch đến huyện Mường Ảng từ 02 ngày trở lên.

- Phần đầu 98% người làm công tác văn hóa cấp xã là người dân tộc thiểu số tại địa bàn hoặc là người có thời gian sinh sống lâu dài trên địa bàn có hiểu biết về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; 100% số người làm công tác văn hóa được đào tạo đúng chuyên ngành và thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ hàng năm; 80% đội văn nghệ quần chúng, người quản lý nhà văn hóa, các quản lý nhà hàng, bản văn hóa du lịch, các đơn vị, doanh nghiệp được tập huấn về kỹ năng phục vụ du lịch và các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

- Phần đầu đón hơn 60 ngàn lượt khách đến tham quan du lịch, tổng doanh thu du lịch đạt 2-3 tỷ đồng; tạo công ăn việc làm có thu nhập ổn định cho trên 800 lao động.

#### *b. Định hướng phát triển du lịch*

##### **❖ Các định hướng chung**

- Đầu tư xây dựng một số điểm du lịch văn hóa tâm linh, phát triển các bản du lịch văn hóa cộng đồng;

- Xây dựng, phát triển du lịch tại hồ chứa nước Ảng Càng.

- Tiếp tục đầu tư, kêu gọi thu hút các nhà đầu tư để nâng cấp, cải thiện chất lượng các điểm du lịch, sản phẩm du lịch hiện có.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù để thu hút các nhà đầu tư.

##### **❖ Sản phẩm du lịch:**

- **Du lịch cộng đồng** tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, các loại hình ca, múa, nhạc dân gian; thưởng thức văn hóa ẩm thực đặc trưng của dân tộc, các sản phẩm OCOP

- **Du lịch văn hóa**

- **Du lịch sinh thái** : khám phá hang động Thẩm Lồm, bản Món Hà, xã Xuân Lao; Khu du lịch sinh thái Hồ Ảng Càng



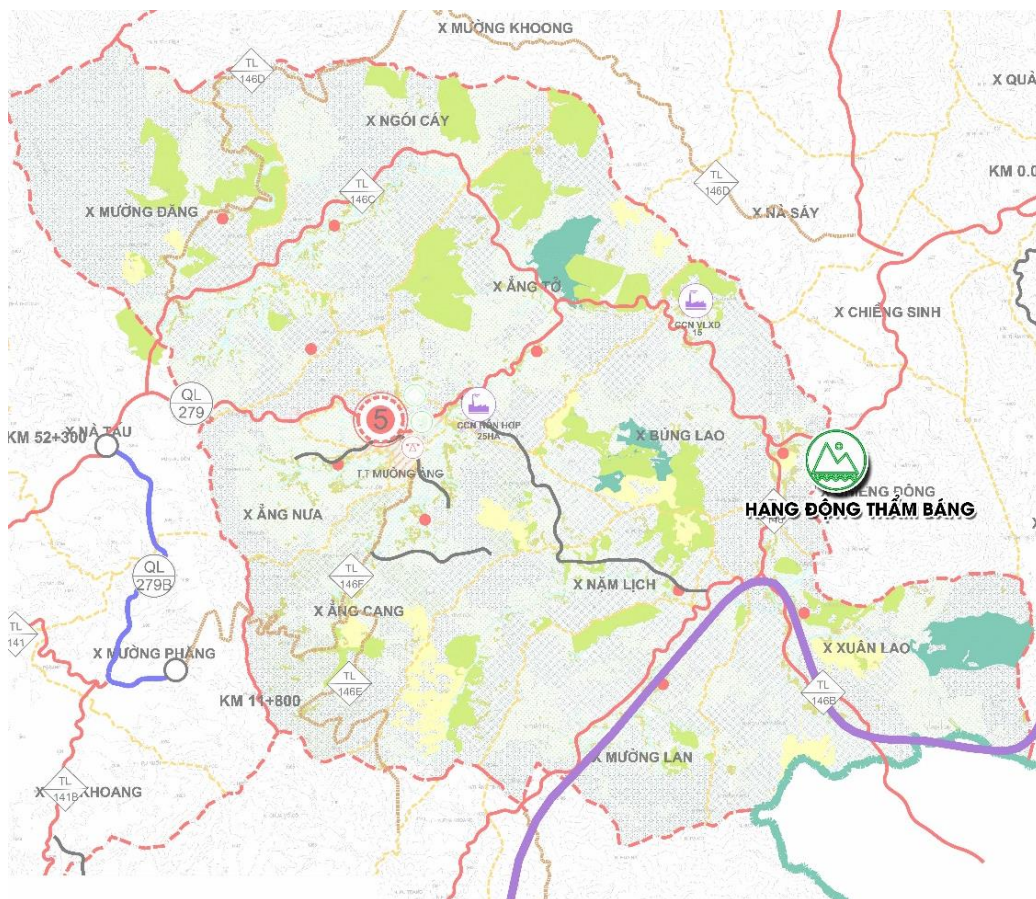
- *Du lịch nông nghiệp* (cà phê).



- Huyện Mường Ảng gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp (cà phê).

❖ **Các khu du lịch trọng điểm:**

- Khu du lịch sinh thái Đào Viên Sơn ở bản Bua 1, xã Ảng Tở, quy mô khoảng 7 ha.



Hình 16: Huyện Mường Ảng trong vùng phát triển du lịch trung tâm của tỉnh

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### ❖ **Phát triển mạng lưới liên kết phát triển du lịch**

- Liên kết với huyện Điện Biên, Thành phố Điện Biên Phủ , Thị xã Mường Lay để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh, từng bước mở rộng ra ngoài tỉnh để hỗ trợ khai thác lợi thế về sản phẩm du lịch của địa phương tạo sự hấp dẫn đối với du khách.

- Hạ tầng giao thông kết nối từ trung tâm thị trấn đến các điểm du lịch.

- Xây dựng các điểm dừng chân nằm trên các trục đường chính như trên trục Quốc lộ 279 : phát triển mô hình Chợ Nông sản giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của Huyện

#### ❖ **Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch:**

- Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng

- Đầu tư xây dựng các bản văn hóa theo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, gắn với phát triển mô hình du lịch cộng đồng.

- Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần. Đầu tư nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, các dịch vụ khác xung quanh trung tâm Thị trấn.

- Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch.



- Chất lượng: Ưu tiên xây dựng, phát triển các khách sạn 3-4 sao để thu hút thị trường quốc tế, khách có chi tiêu cao,...

- Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

### c. Giải pháp phát triển

- Đầu tư phát triển các sản phẩm phục vụ du lịch, đẩy mạnh khai thác các di sản văn hóa, các hoạt động văn hóa nghệ thuật, văn hóa ẩm thực, các sản phẩm thủ công, nông sản của đồng bào các dân tộc phục vụ du lịch.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng mở rộng không gian phát triển du lịch; kêu gọi, thu hút đầu tư các khu du lịch. Đầu tư các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch theo hướng đảm bảo tiện nghi nhưng vẫn mang phong cách truyền thống dân tộc. Đa dạng hóa các dịch vụ phục vụ khách du lịch, ưu tiên các dịch vụ vui chơi, giải trí truyền thống, làng nghề du lịch trình diễn, nhà hàng du lịch tại các khu du lịch... Bảo tồn, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống,

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các điểm di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

- Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phát triển du lịch và thu hút đầu tư; lồng ghép các nguồn vốn, huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa, duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân tộc, nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp.

- Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cứng hóa các công trình đường giao thông đến các khu, điểm du lịch.

- Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần

tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

- Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền huyện đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng.

- Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong huyện, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

- Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử của các xã và trên các trang mạng xã hội.

- Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

- Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

- Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của huyện và nhu cầu thị trường.

- Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

### **3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất**

Trên tổng diện tích tự nhiên của huyện, đến năm 2030 các nhóm đất như sau:

- + Đất nông nghiệp là 41.940,86 ha chiếm 94,59%, giảm so với năm 2020 là 298,57ha
- + Đất phi nông nghiệp là 2.298,96 ha chiếm 5,18% tăng so với năm 2020 là 832,59ha.
- + Đất chưa sử dụng còn là 101,62ha giảm so với năm 2020 là 534,02ha.

*Bảng 7: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Mường Ảng đến năm 2030*

*Đơn vị: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Tăng giảm so với năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>42.239,43</b>		<b>41.940,86</b>	<b>41.940,86</b>	<b>-298,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.546,97		3.475,93	3.475,93	-1.071,04
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.542,78</i>		<i>1.449,04</i>	<i>1.449,04</i>	<i>-93,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.347,99		3.238,15	3.238,15	-15.109,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.968,29		16.341,38	16.341,38	12.373,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.232,09		7.933,98	7.933,98	701,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.853,33		10.673,10	10.673,10	2.819,77
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.012,87</i>		<i>5.982,03</i>	<i>5.982,03</i>	<i>-30,84</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	277,40		259,79	259,79	-17,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,36		18,53	18,53	5,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.466,37</b>		<b>2.298,96</b>	<b>2.298,96</b>	<b>832,59</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90		26,51	26,51	19,61
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48		3,66	3,66	1,18
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,50	30,50	30,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,42		22,15	22,15	19,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,06		2,13	2,13	0,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,74		9,22	9,22	1,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Tăng giảm so với năm 2020
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	612,30		1.215,56	1.215,56	603,26
-	Đất giao thông	DGT	389,91		631,57	631,57	241,66
-	Đất thủy lợi	DTL	81,61		194,84	194,84	113,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,71		20,07	20,07	18,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,28		4,20	4,20	-0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,03		41,65	41,65	4,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,74		11,19	11,19	6,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,42		197,87	197,87	194,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10		1,20	1,20	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20		6,74	6,74	6,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,72		103,12	103,12	16,40
-	Đất chợ	DCH	1,58		3,11	3,11	1,53
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			7,60	7,60	7,60
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79		9,71	9,71	5,92
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,47		11,41	11,41	7,94
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	333,82		500,34	500,34	166,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	70,45		96,21	96,21	25,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31		9,31	9,31	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51		0,51	0,51	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,95	0,95	0,95
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,11		350,78	350,78	-60,33
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01		2,41	2,41	2,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>635,64</b>		<b>101,62</b>	<b>101,62</b>	<b>-534,02</b>

*(Ghi chú: Bảng chỉ tiêu các loại đất nêu trên là bảng chỉ tiêu được phân bổ từ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên).*

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI**

##### **4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao**

###### **4.1.1. Quan điểm phát triển**

###### **a) Văn hóa**

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao huyện. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Quan trọng quan điểm coi phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững góp phần đắc lực trong thực hiện xây dựng Nông thôn mới, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Phát triển văn hoá dựa trên nội lực là chính kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, hình thành các sản phẩm văn hoá, bảo đảm phát triển bền vững. Phát huy yếu tố con

người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Khi thực hiện phát triển văn hóa phải đảm bảo phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác văn hóa, thể thao và du lịch với bên ngoài để phát triển văn hóa; tạo bước đột phá về xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa; thu hẹp khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa của người dân trong tỉnh và với các địa phương lân cận.

#### *b) Thể dục thể thao*

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải cấp huyện, cấp tỉnh.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

### *4.1.2. Mục tiêu phát triển*

#### *a) Văn hóa*

Bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế của huyện, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa; Tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; Phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa và khích lệ sự sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc, góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc.

Gắn bảo tồn, phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, đặc biệt gắn với phát triển du lịch. Phát triển văn hóa các dân tộc nhằm nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Tiếp tục bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, đặc biệt là di tích đã được xếp hạng trên địa bàn nhằm tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện.

*b) Thể dục thể thao*

Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Mường Ảng đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Mường Ảng ở những môn thể thao có ưu thế.

**4.1.3. Định hướng phát triển**

*a) Văn hóa*

- Bảo tồn các di sản văn hóa hiện có của huyện.



- Tiếp tục chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, trọng tâm là rà soát, tổ chức nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng các làn điệu dân ca, dân vũ của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện; xây dựng các đội văn nghệ truyền thống, nhân rộng các mô hình điểm và khuyến khích việc hướng dẫn con em người dân tộc biết sử dụng các nhạc cụ cổ truyền, tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số; phát động việc sáng tác các bài hát, điệu múa cho đồng bào để sử dụng trong các dịp lễ, tết, ngày hội mừng được mùa, nhằm từng bước thay thế những phong tục tập quán lạc hậu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật quy định trên lĩnh vực, tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng trên địa bàn, hướng dẫn các hoạt động văn hóa tuân thủ theo quy định của pháp luật, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.

- Tăng cường tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở cơ sở, các tổ chức, cá nhân, cơ sở kinh doanh về công tác quản lý, cấp phép và các điều kiện hoạt động của lĩnh vực dịch vụ văn hóa.

- Phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội của địa phương;

- Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, ngăn chặn, bài trừ các tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, khu phố văn hóa, làng văn hoá.

- Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc địa phương và con người Điện Biên. Hình thành nền tảng vật chất mới, đa dạng, hiện đại với đội ngũ những người lao động chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ và cơ chế quản lý thích ứng với xu thế chuyển dịch.

- Phát triển văn hóa gắn kết và hòa nhập với kinh tế du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương trong xu thế hội nhập quốc tế, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế.

- Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển văn hoá và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng xây dựng môi trường sống, lối sống và đời sống văn hoá cơ sở, cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, phong phú. Bồi dưỡng các tài năng văn hoá, nghệ thuật, khuyến khích các văn nghệ sỹ sáng tạo được nhiều tác phẩm văn hoá, nghệ thuật có giá trị cao.

- Tập trung các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, phát huy có hiệu quả văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, đơn vị văn hoá. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, tạo môi trường văn hoá lành mạnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

#### *b) Thể dục thể thao*

- Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

- Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

- Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thể mạnh của địa phương như bơi, chạy đẽ dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Mường Ảng trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

## **4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo**

### **4.2.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

### **4.2.2. Mục tiêu phát triển**

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Trung tâm huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; toàn huyện có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 95%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 70%.

- Duy trì 100% số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; xóa mù chữ mức độ 2.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 10% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.

- Phấn đấu đến năm 2030, 100% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục trong đó 84% trường học đạt chuẩn quốc gia.

### **4.2.3. Định hướng phát triển**

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các xã, thị trấn.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn huyện, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường, lớp được mở rộng để hoàn thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

### **4.3. Định hướng phát triển y tế**

#### **4.3.1. Quan điểm phát triển**

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

#### **4.3.2. Mục tiêu phát triển**

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; ảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có nhiều bước nền y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng, các chỉ tiêu y tế như sau

Duy trì 100% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 98% trở lên; 100% dân số được quản lý sức khỏe; tỷ lệ bác sỹ 12,7 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt 99%.

#### **4.3.3. Định hướng phát triển**

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

#### **4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ**

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Huyện Mường Ảng, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của Huyện Mường Ảng.

Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Huyện Mường Ảng.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Huyện Mường Ảng.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

### **5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật**

##### **5.1.1. Mục tiêu quy hoạch**

Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có.

Khống chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

#### *5.1.2. Giải pháp quy hoạch*

##### *d. Định hướng cao độ nền xây dựng*

*Nguyên tắc chung:*

Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc  $\leq 10\%$ .

Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021).

##### *Định hướng nền xây dựng*

Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.  $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$ .

Lựa chọn cao độ nền xây dựng với  $h \geq 568m$ , giải pháp san lấp cục bộ trừ những công trình đặc thù.

##### *e. Định hướng thoát nước mưa:*

*Nguyên tắc chung:*

Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.



Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

*Giải pháp thoát nước mưa:*

Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị  $4 \div 4,5$  km/km<sup>2</sup>.

Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị  $3 \div 3,5$  km/km<sup>2</sup>.

Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị  $2,5 \div 3$  km/km<sup>2</sup>.

*Quy định về thu gom nước mưa:*

Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

*Hệ thống thoát nước mưa:*

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

*Mạng lưới thoát nước mưa:*

Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

Hướng thoát nước mưa chính là thoát về sông Nậm Ăng.

## **5.2. Định hướng phát triển giao thông**

### **5.2.1. Quốc lộ:**

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận. Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Tuyến đường đóng chức năng trục chính kết nối huyện Mường Ảng với các vùng huyện trong khu vực.

#### **5.2.2. Đường tỉnh:**

Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời quy hoạch bổ sung một tuyến đường tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trên địa bàn huyện có 5 tuyến đường tỉnh hiện trạng và quy hoạch chạy qua trong đó:

- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy, Xuân Lao, Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn

- Đường tỉnh 146C: từ Nhà Tầu, Điện Biên đến Ảng Tở, Mường Ảng, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146D: Nâng cấp từ ĐHMA04 điểm đầu tại Mường Đăng đi Nhà Sáy kết nối huyện Tuần Giáo định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146E: từ Mánh Đanh - Hua Nậm - Pú Cai huyện Mường Ảng - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

#### **5.2.3. Đường huyện:**

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư nâng cấp xây dựng theo cấp VI.mn, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn.

#### **5.2.4. Đường giao thông nông thôn:**

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hoá 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện

#### **5.2.5. Bến xe:**

Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn huyện và toàn tỉnh. Quy hoạch bến xe huyện Mường Ảng đạt quy mô loại 4, diện tích 5.000m<sup>2</sup>.

#### **5.2.6. Công trình logistics:**

Nhằm phát triển lưu thông hàng hoá với các tỉnh và các huyện trong khu vực, đề xuất xây dựng 01 trung tâm Logistics tại TT Mường Ảng. Là nơi phân phối, giao thương hàng hóa cho các địa phương trong huyện và các tỉnh lân cận.

### **5.3. Định hướng cấp nước**

### 5.3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

#### a. Tiêu chuẩn dùng nước

Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

Bảng 8: Tiêu chuẩn dùng nước

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại V			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### b. Nhu cầu dùng nước

Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng 9: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Ảng

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
9	Huyện Mường Ảng	V	57.108,00	120,00	l/người.ngđ	5.835,48
	Thị trấn Mường Ảng	V	6.234,00	120,00	l/người.ngđ	748,08
	Ngoại thị		50.874,00	100,00	l/người.ngđ	5.087,40
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		5.835,48
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	620,95
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		660,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	10%	583,55
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	15%	1.155,00
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	5%	442,75
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		9.297,73

VIII	Nước cấp ngày lớn nhất	Qngày max	K=1,2	11.157,27
<b>Làm tròn</b>				<b>11.200,00</b>

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

### **5.3.2. Nguồn cấp**

- *Nguồn nước mặt:* Hệ thống sông suối của Mường Ảng đều bắt nguồn từ các đỉnh núi cao thuộc lưu vực sông Mã, bao gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng. Tổng chiều dài sông suối trên địa bàn huyện khoảng 332 km, mật độ sông suối đạt 0,75 km/km<sup>2</sup>. Lòng suối nhỏ, hẹp, độ dốc lớn, do vậy về mùa mưa thường gây lũ đột ngột. Các xã như Mường Đăng, Ngòi Cáy, Búng Lao, Xuân Lao thường xuyên bị ngập lụt về mùa lũ.

- *Nước ngầm:* Hiện chưa có kết luận chính xác về nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, theo đánh giá sơ bộ, trữ lượng nước ngầm trên địa bàn huyện Mường Ảng không nhiều, hoạt động khai thác nước ngầm chủ yếu diễn ra tự phát tại các hộ gia đình ở khu vực thị trấn và các xã vùng thấp như Ảng Cang, Ảng Nưa...

- *Lựa chọn nguồn nước:* Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

### **5.3.3. Định hướng cấp nước**

#### **a. Phương án cấp nước**

##### **Phân vùng cấp nước**

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rốn, Nậm Núa....

- *Nguồn nước:* Từ các sông, hồ, suối từ nguồn nước gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng.

- *Cấp nước Đô thị:* Định hướng nâng cấp, cải tạo nhà máy nước Mường Ảng lên công suất 1.800 m<sup>3</sup>/ngđ.

- *Cấp nước Nông thôn:* Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

#### **b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn**

##### **- Cấp nước đô thị:**

+ Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Cải tạo, nâng công suất NMN Mường Ảng lên công suất: 1.800 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước suối Bản Kéo (phía thượng nguồn hồ chứa Ảng Cang).

**- Cấp nước nông thôn:**

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

\* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với huyện Mường Ảng dân cư sẽ sử dụng nguồn nước Từ các sông, hồ, suối từ nguồn nước gồm 4 suối chính là: Nậm Lịch, Nậm Lạn, Nậm Cô và Nậm Ảng.

\* Hệ thống cấp nước phân tán:

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m<sup>3</sup>. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu con vì chứa nhiều cặn bẩn

**- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:**

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

**c. Giải pháp cấp nước**

**Bảo vệ nguồn nước:**

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị suy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

#### *d. Cấp nước sạch đô thị:*

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

#### *e. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:*

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

### **5.4. Định hướng cấp điện**

#### **5.4.1. Dự báo nhu cầu phụ tải**

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Huyện Mường Ảng giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

*Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư:* nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện.(theo QCVN 01:2021/BXD).

*Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ:* nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD).

*Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng:* Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của huyện được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

*Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản:* Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Huyện Mường Ảng nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

*Phụ tải Hoạt động khác:* Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

#### **5.4.2. Định hướng phát triển**

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT



Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;

Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

#### **5.4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA**

##### **a. Cấu trúc lưới điện**

Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

##### **b. Tiết diện dây dẫn**

Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc cáp ngầm tương đương.

Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu  $\geq 400\text{mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600\text{mm}^2$ , có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

##### **c. Lắp đặt MBA, trạm điện**

Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

Hệ số công suất yêu cầu phải đạt  $\geq 0,92$ .

#### **5.4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện**

##### **a. Lưới điện cao thế 110kV-220kV**

Xây mới TBA 110kV Mường Ảng công suất 1x16MVA trong giai đoạn 2021-2025; hoàn thành công suất 2x16MVA giai đoạn 2026-2030.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Sơn La ; đoạn đi qua khu vực Huyện Mường Ảng có chiều dài khoảng 60Km.

Xây mới tuyến mạch đơn đầu nối TBA 110kV Mường Ảng vào đường dây 110kV Điện Biên – Tuần Giáo; chiều dài tuyến 0.5Km với tiết diện cáp AC 240.

Xây mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Mường Ảng đi Nhà máy thủy điện Nậm Hóa (xóa bỏ đầu nối chữ T của Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1, 2); chiều dài tuyến 8Km với tiết diện cáp AC 240.

##### **b. Lưới điện trung thế**

Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.



Đối với khu đô thị mới, các tuyến đường mở rộng: Yêu cầu đầu tư, xây dựng sẵn hạ tầng ngầm dùng chung cho hệ thống thông tin liên lạc đến tận nhà dân. Quy hoạch cần tính toán nhu cầu sử dụng của thuê bao di động, cố định, vị trí triển khai, phát triển và nhân rộng mô hình xây dựng các trạm BTS dùng chung (biển quảng cáo, cột đèn, các khuôn hình trang trí, trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường, tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn...), đa năng, thân thiện với môi trường tại các công viên, khuôn viên, khu trung tâm đô thị, trên nhà cao tầng phù hợp với cảnh quan trong các khu đô thị, đảm bảo mỹ quan đô thị mới.

Đối với trạm BTS: Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường. Tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn. Dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Định hướng quy hoạch bổ sung các trạm BTS đa năng thân thiện môi trường ở các công viên cây xanh công cộng với bán kính khoảng 300m/1 trạm.

## 5.6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

### 5.6.1. Thoát nước thải

Chỉ tiêu thoát nước thải

Bảng 10: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 5				
	- Nội thị	120 lít/người.ngđ	100%	120 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%	100 lít/người.ngđ	90%
2	Khu công nghiệp	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	70% diện tích	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	100%
3	Cụm công nghiệp	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	60% diện tích	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	100%
4	Dịch vụ công cộng	10-20% Q <sub>sh</sub>		10-20% Q <sub>sh</sub>	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Quan điểm quy hoạch

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

#### *Dự báo về phát sinh thoát nước thải*

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Mường Ảng đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 7.700 m<sup>3</sup>/ngàyđêm
- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 792 m<sup>3</sup>/ngàyđêm

#### *Giải pháp quy hoạch*

##### *Khu vực đô thị huyện Mường Ảng*

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm huyện sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

##### *Khu vực nông thôn:*

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

#### **5.6.2. Quản lý chất thải rắn**

##### *Chỉ tiêu*

*Bảng 11: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn*

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	$\geq 95\%$
Loại III, IV	0,9	$\geq 90\%$
Loại V	0,8	$\geq 85\%$
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

#### *Mục tiêu*

*Giai đoạn 2020 đến năm 2025.*

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

*Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.*

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

*Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030*

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Mường Ảng đến năm 2030 là :



- CTR sinh hoạt khoảng: 50,50 tấn/ngày.
- CTR công nghiệp khoảng: 9,0 tấn/ngày.

*Định hướng khu xử lý chất thải rắn tập trung*

- Rác thải của huyện Mường Ảng được thu gom và vận chuyển về khu xử lý Ảng Cang (Bản Noong Háng, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường TT.Mường Ảng và các xã phụ cận huyện Mường Ảng với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện

### 5.6.3. Nghĩa trang

*Chỉ tiêu đất nghĩa trang*

*Bảng 12: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị*

<b>Cấp nghĩa trang</b>	<b>Quy mô đất (ha)</b>	<b>Loại đô thị phục vụ</b>
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

*Bảng 13: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang*

<b>Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)</b>		
<b>Cấp nghĩa trang</b>	<b>Đất an táng mộ phần</b>	<b>Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ</b>
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

*Mục tiêu*

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn



- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

*Định hướng quy hoạch*

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 10 ha phục vụ cho thị trấn Mường Ảng

Huyện Mường Ảng đến năm 2030 bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại huyện.

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

## **PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

### **1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1.1. *Giải pháp đột phá***

- Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đôn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.

- Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực xây dựng, du lịch, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...

- Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

#### **1.2. *Giải pháp về phát triển kinh tế***

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Ảng đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.

- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

+ Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

### **1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội**

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

### **1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực**

#### **1.4.1. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

#### **1.4.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực**

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng

và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Ưu tiên đào tạo cho đào tạo lao động cung cấp cho các khu du lịch, cụm tiểu thủ công nghiệp.... Đào tạo các ngành then chốt trên địa bàn huyện.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

#### ***1.4.3. Giải pháp chính sách, thu hút nhân lực, nhân lực chất lượng cao***

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Huyện cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

#### ***1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ***

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn huyện. Để đạt được mục đích đó, huyện Mường Ảng cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của huyện. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh

ng nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong huyện, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

### **1.6. Giải pháp mở rộng thị trường**

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của huyện, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

### **1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh**

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang huyện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang huyện cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Ảng và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang huyện, nhất là dân quân, tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Nâng cao trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm; cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm các qui định của Đảng và pháp luật Nhà nước đối với lĩnh vực này. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường hoạt động, công tác nghiệp vụ của các cơ quan Tư pháp kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các hành vi tham nhũng lãng phí.

### **1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch**

Huyện cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Huyện cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch huyện” bao gồm: Đứng đầu là UBND Huyện, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, phường trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn Huyện một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp ủy và UBND Huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của Huyện cùng các xã, phường phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng



thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn Huyện để nhân dân trong Huyện thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch Huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND Huyện điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND Huyện tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch đề đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

## **2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán

- *Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:* Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- *Huy động vốn doanh nghiệp:* Bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- *Huy động vốn từ quỹ đất đai:* Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- *Huy động vốn vay:* Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- *Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:*

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của

nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- *Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:* Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- *Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:*

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

### **3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM**

#### **3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư**

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án có ý nghĩa cho việc mở rộng huyện. Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

7) Xây dựng huyện Mường Ảng là huyện xanh, có cảnh quan, môi trường sống đẹp, văn minh, hiện đại, gìn giữ và phát huy các truyền thống lịch sử, văn hóa.

### ***3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án***

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.

